

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày 27 tháng 12 năm 2024

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THI CÔNG

Số: PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT

Về việc điều chỉnh, bổ sung phát sinh đợt 01

Gói thầu số 17: Thi công xây dựng công trình
phần giao thông, hạ tầng kỹ thuật

Dự án: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam.

GIỮA

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TÂN PHÁT LAND

VÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂN PHÁT

Bắc Giang, năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày 27 tháng 12 năm 2024

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THI CÔNG

Số: PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT

Về việc điều chỉnh, bổ sung phát sinh đợt 01

Gói thầu số 17: Thi công xây dựng công trình
phần giao thông, hạ tầng kỹ thuật

Dự án: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam.

GIỮA

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TÂN PHÁT LAND

VÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂN PHÁT

Bắc Giang, năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Giang, ngày 27 tháng 12 năm 2024

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THI CÔNG
Số: PL02/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT

Về việc điều chỉnh, bổ sung phát sinh đợt 01
Gói thầu số 17: Thi công xây dựng công trình
phần giao thông, hạ tầng kỹ thuật
Dự án: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam.

GIỮA
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TÂN PHÁT LAND

VÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG TÂN PHÁT

Bắc Giang, năm 2024

PHẦN 1 - CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG.

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: số 24/2024/NĐ-CP ngày 26/6/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 Quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ xây dựng: số 07/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 về hướng dẫn điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng; số 09/2016/ TT-BXD ngày 10/3/2016 về việc hướng dẫn hợp đồng thi công xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 82/QĐ-TPL ngày 02/3/2021 của Giám đốc công ty TNHH Tân Phát Land về việc phê duyệt nhà thầu thực hiện Gói thầu số 17: Thi công xây dựng công trình phần Giao thông, hạ tầng kỹ thuật, thuộc Dự án: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam;

Căn cứ Hợp đồng số 17/2021/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 06/3/2021 giữa Công ty TNHH Tân Phát Land và Công ty Cổ phần ĐT&XD Tân Phát về việc thực hiện gói thầu số 17: Thi công xây dựng công trình phần giao thông, hạ tầng kỹ thuật thuộc Dự án: Khu đô thị mới phía đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam;

Căn cứ Phụ lục Hợp đồng số: PL01/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 24/4/2024 giữa Công ty TNHH Tân Phát Land và Công ty Cổ phần ĐT&XD Tân Phát về việc gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng gói thầu số 17: Thi công xây dựng công trình phần giao thông, hạ tầng kỹ thuật thuộc Dự án: Khu đô thị mới phía đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam;

Căn cứ Biên bản tổng hợp các nội dung đề xuất điều chỉnh, bổ sung ngày 06/9/2024 được thống nhất và ký kết giữa các bên liên quan và các biên bản hiện trường xử lý phát sinh công trình Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam;

Căn cứ Quyết định số 95/QĐ-TPL, ngày 25/12/2024 của Giám đốc Công ty TNHH Tân Phát Land về việc phê duyệt điều chỉnh thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở công trình Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam;

Căn cứ Quyết định số 100/QĐ-TPL, ngày 27/12/2024 của Giám đốc Công ty TNHH Tân Phát Land về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự toán xây dựng công trình: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam;

Căn cứ Biên bản Thương thảo Hợp đồng số PL02/2024/TT-HĐ/DAK-GT,HTKT ngày 27/12/2024, giữa Công ty TNHH Tân Phát Land và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tân Phát về việc điều chỉnh, bổ sung phát sinh đợt 01, Gói thầu số 17: Thi công xây dựng công trình phần giao thông, hạ tầng kỹ thuật thuộc Dự án: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam.

PHẦN 2 - CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG.

Hôm nay, ngày 27 tháng 12 năm 2024, tại văn phòng Công ty TNHH Tân Phát Land, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Chủ đầu tư (Bên A - Bên giao thầu): Công ty TNHH Tân Phát Land.

- Người đại diện: Ông **Trần Tuấn Khắc** Chức vụ: Giám đốc
- Địa chỉ: Số 332 đường Thân Nhân Trung, phường Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
- Điện thoại: 0204.6299.555 Fax:
- Tài khoản số: 1170 0268 4024 tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang
- Mã số thuế: 2400844121

2. Nhà thầu (Bên B - Bên nhận thầu): Công ty cổ phần Đầu tư và xây dựng Tân Phát.

- Người đại diện: Ông **Ngô Thành Phương** Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- Địa chỉ: Số 332 đường Thân Nhân Trung, phường Bích Động, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang
- Điện thoại: 0204.6299.555
- Tài khoản: 0476 0485 701 tại: Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Ninh
- Mã số thuế: 2400406022

Hai Bên cùng thống nhất ký Phụ lục hợp đồng về việc điều chỉnh, bổ sung phát sinh Hợp đồng Gói thầu số 17: Thi công xây dựng công trình phần giao thông, hạ tầng kỹ thuật thuộc Dự án: Khu đô thị mới phía đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, như sau:

1. Bổ sung phạm vi và khối lượng công việc thực hiện

Bên A giao Bên B thực hiện phần điều chỉnh, bổ sung phát sinh đợt 01, Gói thầu số 17: Thi công xây dựng công trình phần giao thông, hạ tầng kỹ thuật thuộc Dự án: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, theo Quyết định số 95/QĐ-TPL ngày 25/12/2024 của Giám đốc Công ty TNHH Tân Phát Land về việc phê duyệt điều chỉnh thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở công trình Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam, Quyết định số 100/QĐ-TPL, ngày 27/12/2024 của Giám đốc Công ty TNHH Tân Phát Land về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự toán xây dựng công trình: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam và Hồ sơ điều chỉnh, bổ sung phát sinh thiết kế BVTC - Dự toán (đợt 01) kèm theo.

2. Điều chỉnh, bổ sung giá trị Hợp đồng

- Giá trị Hợp đồng ban đầu đã ký là: **111.683.946.000** đồng.
- Giá trị phần điều chỉnh bổ sung phát sinh tăng là: **8.285.048.000** đồng;

- Giá trị phần điều chỉnh bổ sung phát sinh giảm là: **-6.871.800.000** đồng;
- Giá trị Hợp đồng sau khi điều chỉnh bổ sung phát sinh đợt 01 là **113.097.194.000** đồng (Số tiền bằng chữ: Một trăm mười ba tỷ, không trăm chín mươi bảy triệu, một trăm chín mươi tư nghìn đồng chẵn./.)

(Chi tiết trong Bảng phụ lục giá hợp đồng điều chỉnh, bổ sung kèm theo)

- Giá Hợp đồng trên đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo Hợp đồng, đến bản quyền, lợi nhuận của Bên nhận thầu và tất cả các loại thuế liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật.

2. Điều khoản khác.

Các nội dung khác giữ nguyên theo nội dung Hợp đồng số 17/2021/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 06/3/2021 giữa Công ty TNHH Tân Phát Land và Công ty Cổ phần ĐT&XD Tân Phát về việc thực hiện gói thầu số 17: Thi công xây dựng công trình phần giao thông, hạ tầng kỹ thuật thuộc Dự án: Khu đô thị mới phía đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam; Phụ lục Hợp đồng số: PL01/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 24/4/2024.

3. Điều khoản chung.

Hai bên cam kết thực hiện đúng những Điều đã quy định trong Phụ lục Hợp đồng này.

Phụ lục Hợp đồng này là một phần không thể tách rời của Hợp đồng số 17/2021/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 06/3/2021 giữa Công ty TNHH Tân Phát Land và Công ty Cổ phần ĐT&XD Tân Phát về việc thực hiện gói thầu số 17: Thi công xây dựng công trình phần giao thông, hạ tầng kỹ thuật thuộc Dự án: Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam; Phụ lục Hợp đồng số: PL01/2024/HĐXD/DAK-GT,HTKT ngày 24/4/2024.

Phụ lục này được lập thành 10 bản bằng Tiếng Việt, có giá trị pháp lý như nhau. Bên giao thầu sẽ giữ 07 bản, bên nhận thầu sẽ giữ 03 bản./.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

GIÁM ĐỐC
TRẦN TUẤN KHẮC

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

CHỦ TỊCH HĐQT
Ngô Thành Phương

BẢNG PHỤ LỤC GIÁ HỢP ĐỒNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

TÊN DỰ ÁN: KHU ĐÔ THỊ MỚI PHÍA ĐÔNG THỊ TRẤN ĐỒI NGỒ, HUYỆN LỤC NAM
TÊN GÓI THẦU: GÓI THẦU SỐ 17: THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH PHÂN GIAO THÔNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT
Kèm theo Phụ lục hợp đồng số PL02/2024/HDXD/DAK-GT,HTKT ngày 27 tháng 12 năm 2024

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)		
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	Theo Hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024		Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024
									KL tăng	KL giảm	
I	HANG MỤC SAN NỀN										
1	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất I	100m3	127.7107		127.7107	779,037		10,467,015,000	0	0	10,467,015,000
2	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16T, độ chặt Y/C K = 0,85 (không yêu cầu độ đầm chặt thì chỉ phí nhân công, máy thi công nhân hệ số 0,90)	100m3	575,6739		575,6739	377,854		99,491,315	0	0	99,491,315
3	San đầm đất bằng máy lu bánh thép 16T, độ chặt Y/C K = 0,85	100m3	1,289,2241		1,289,2241	419,837		217,520,456	0	0	217,520,456
4	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	100m³	1,239,2988		1,239,2988	7,753,368		541,264,409	0	0	541,264,409
II	HANG MỤC GIAO THÔNG										
1	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép bằng búa cần khí nén 3m3/ph	m3	48,1100		48,1100	280,281		9,608,739,305	0	0	9,608,739,305
2	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất IV (Vận dụng)	100m3	0,4811		0,4811	1,576,377		55,829,561,000	4,726,599,000	-3,612,949,000	56,943,211,000
3	Vận chuyển đất bằng ô tô từ độ 10 tấn - Cự ly vận chuyển ≤1km	10m³/1k m	4,8110		4,8110	21,861		13,484,343	0	0	13,484,343
4	Vận chuyển đất bằng ô tô từ độ 10 tấn - Cự ly vận chuyển ≤10km	10m³/1k m	4,8110		4,8110	31,798		758,395	0	0	758,395
5	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất I	100m3	389,6120	1,2954	388,3178	792,905		105,173	0	0	105,173
6	Đào nền đường bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất III	100m3	33,3074	1,0736	34,3810	2,325,367		152,979	0	0	152,979
7	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền K < 0,95 (Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	m3	57,205,8	190,8	57,396,6	78,914		308,925,382	1,027,129	-2,053,307	307,899,204
8	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền K ≥ 0,95 (Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	m3	38,270,7	375,4	38,646,1	82,732		77,451,942	2,496,514	0	79,948,457
9	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền K ≥ 0,98 (Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	m3	27,339,1	527,5	27,866,6	89,096		4,514,335,481	15,053,782	0	4,529,389,263
10	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,9	100m3	686,0146	3,4352	689,4498	883,294		3,166,225,483	31,057,506	0	3,197,282,989
11	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	338,6788	3,3221	342,0009	1,169,505		2,435,815,171	46,999,238	0	2,482,814,408
12	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,98	100m3	235,6820	4,2126	239,8946	1,422,241		605,952,246	3,034,290	0	608,986,536
								396,086,507	3,885,212	0	399,971,719
								335,196,560	5,991,332	0	341,187,891

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)			Lũy kế đến DC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	KL tăng	KL giảm	Theo Hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	KL tăng		KL giảm
13	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới	100m3	84.6337	1.6371		86.2708	28.331,659			2,397,814,252	46,381,759	0	2,444,196,012
14	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên	100m3	76.5710	1.5461		78.1171	32,753,779			2,507,991,102	50,640,618	0	2,558,631,720
15	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1kg/m2	100m2	442.5546	9.0951		451.6497	2,127,482			941,527,042	19,349,664	0	960,876,706
16	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C19, R19) - Chiều dày mặt đường đã lên ép 6cm	100m2	442.5546	9.0951		451.6497	1,103,457			488,340,044	10,036,054	0	498,376,098
17	Mua BTNC 19	tấn	6,301.9775	129.5142		6,431.4917	1,568,746			9,886,199,670	203,174,873	0	10,089,374,543
18	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 0.5kg/m2	100m2	442.5546	9.0951		451.6497	1,196,977			529,727,753	10,886,628	0	540,614,380
19	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C ≤ 12.5) - Chiều dày mặt đường đã lên ép 4cm	100m2	442.5546	9.0951		451.6497	819,288			362,579,550	7,451,504	0	370,031,055
20	Mua BTNC 12.5	tấn	4,291.0094	88.1861		4,291.0094	1,670,685			7,168,923,457	0	0	7,168,923,457
21	Mua BTNC 12.5 (hàm lượng 4.5%)	tấn		88.1861		88.1861			1,541,307	0	135,921,837	0	135,921,837
22	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	397.9986	8.2438		406.2424	1,249,928			497,469,392	10,304,203	0	507,773,595
23	Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m2	28.2396	0.5384		28.2396	7,597,547			214,551,617	0	0	214,551,617
24	Ván khuôn thép, ván khuôn móng dài (móng bó hè)	100m2		0.5384		0.5384			7,155,948		3,852,658	0	3,852,658
25	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6.5x10.5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M75, PCB40	m3	407.7413	34.6241		442.3655	1,304,265			531,802,663	45,159,031	0	576,961,694
26	Bố vữa thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn KT 23x26x100cm	m	7,509.3800			7,509.3800	175,161			1,315,348,665	0	0	1,315,348,665
27	Bố vữa thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn KT 23x26x50cm	m	1,662.1300	238.0000		1,900.1300	202,001			335,751,622	48,076,195	0	383,827,817
28	Bố vữa thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn 18x22x25cm	m	119.0000			119.0000	162,063			19,285,445	0	0	19,285,445
29	Bố vữa thẳng hè, đường bằng tấm bê tông đúc sẵn 18x22x100cm	m	238.0000			238.0000	162,063			38,570,891	0	0	38,570,891
30	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 2x4, PCB40	m3	175.3492	259.8360		435.1851	1,236,636			216,843,142	321,322,600	0	538,165,742
31	Láng nền, sân không đánh màu, dày 2cm, vữa XM M100, PCB40	m2	2,922.4860			2,922.4860	48,024			140,350,410	0	0	140,350,410
32	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40	m3	246.0776		-77.6188	168.4588	1,293,436			318,285,533	0	-100,394,944	217,890,589
33	Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m2	9.1539	12.3714		21.5253	7,597,547			69,547,035	93,992,341	0	163,539,376
34	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép 9T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,9	100m3	19.7087	0.1863		19.8950	19,541,592			385,139,467	3,641,185	0	388,780,652
35	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép 9T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,9 (giảm trừ ca máy không thực hiện trong đơn giá Đắp cát đã duyệt)	100m3			-0.1863	-0.1863	549,816				0	-102,447	-102,447
36	Gạch bê tông hình lục giác, bát giác,zíc zắc, vuông, chữ nhật (mặt men bóng) màu ghi, dày 60 ± 3mm	m2	40,549.6031	372.6600		40,922.2631	173,694			7,043,204,250	64,728,636	0	7,107,932,886
37	Mua cây Sang(đường kính góc: > 25cm, cao ≥ 8m)	cây	127.0000			127.0000	7,636,834			969,877,867	0	0	969,877,867
38	Mua cây Bàng Đài Loan(đường kính góc: > 25cm, cao ≥ 8m)	cây	394.0000		-394.0000	0.0000	8,909,639			3,510,397,845	0	-3,510,397,845	0
39	Mua cây Nhội(đường kính góc: > 25cm, cao ≥ 8m)	cây		50.0000		50.0000			8,753,802		437,690,118	0	437,690,118
40	Mua cây Sác Đen(đường kính góc: > 25cm, cao ≥ 8m)	cây		296.0000		296.0000			8,753,802		2,591,125,500	0	2,591,125,500
41	Mua cây xoài(đường kính góc: > 25cm, cao ≥ 8m)	cây		48.0000		48.0000			8,753,802		420,182,514	0	420,182,514

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Hợp đồng	Thành tiền (đồng)		Lấy kế toán ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPPL ngày 27/12/2024		
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPPL ngày 27/12/2024	Lấy kế toán ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPPL ngày 27/12/2024	Theo Hợp đồng	Đơn giá bổ sung	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPPL ngày 27/12/2024						
										KL tăng	KL giảm		KL tăng	KL giảm
42	Mua cây Sao Đen(đường kính gốc: > 25cm, cao ≥ 8m)	cây	177.0000			177.0000	9,546,042		1,689,649,434	0	0	1,689,649,434		
43	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	2.7039			2.7039	2,917,536		7,888,680	0	0	7,888,680		
44	Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m2	7.9293			7.9293	7,597,547		60,243,079	0	0	60,243,079		
45	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	87.2221			87.2221	1,249,928		109,021,281	0	0	109,021,281		
46	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M75, PCB40	m3	183.1664			183.1664	1,304,265		238,897,444	0	0	238,897,444		
47	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	100m3	10.0512			10.0512	2,531,411		25,443,718	0	0	25,443,718		
48	Lắp đặt cột và biển báo phản quang - Loại biển báo phản quang: Biển tam giác cạnh 70cm	cái	3.0000			3.0000	293,687		881,060	0	0	881,060		
49	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	0.0060			0.0060	2,917,536		17,505	0	0	17,505		
50	Biển báo hình tam giác	cái	3.0000			3.0000	436,572		1,309,717	0	0	1,309,717		
51	Cột biển báo phi 80	m	9.6000			9.6000	196,012		1,881,716	0	0	1,881,716		
52	Thi công kẻ vạch sơn dẻo nhiệt phản quang Synthetic màu trắng, vàng, chiều dày lớp sơn 2mm:(đơn giá đã bao gồm vật liệu, nhân công thi công hoàn thiện tại công trình)	m2	1,780.5700			1,780.5700	254,561		453,263,893	0	0	453,263,893		
53	Sơn gờ chắn bánh (Chiều dày lớp sơn 4mm)	m2	40.7000			40.7000	369,114		15,022,924	0	0	15,022,924		
54	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	4.3456			4.3456	13,294,845		57,774,346	0	0	57,774,346		
55	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	65.1843			65.1843	1,799,592		117,305,177	0	0	117,305,177		
56	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	2.8936			2.8936	20,357,065		58,904,871	0	0	58,904,871		
57	ống thoát nước PVC D50	m	108.6405			108.6405	18,201		1,977,379	0	0	1,977,379		
58	Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m2	1.3500			1.3500	7,597,547		10,256,689	0	0	10,256,689		
59	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	3.3750			3.3750	1,173,309		3,959,918	0	0	3,959,918		
60	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	6.7500			6.7500	1,304,913		8,808,161	0	0	8,808,161		
61	Khung móng 4M16x240x240x(550-600)	Bộ	375.0000			375.0000	532,033		199,512,278	0	0	199,512,278		
62	Thép ống mạ kẽm	kg	21,820.0857	2,273.5610		24,093.6466	29,275		638,772,727	66,557,426	0	705,330,153		
63	Gia công lan can (chiết tính giảm 1 số vật liệu)	tấn	21.8201	2.2736		24.0936	11,690,342		255,084,260	26,578,705	0	281,662,964		
64	Lắp dựng lan can sắt	m2	755.3963			755.3963	171,653		129,666,017	0	0	129,666,017		
III	HÀNG MỤC ĐẦU NỐI GIAO THÔNG VỚI ĐT293								201,013,000	105,675,000	0	306,688,000		
1	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất IV	100m3	0.4250			0.4250	2,868,047		1,218,920	0	0	1,218,920		
2	Vận chuyển đất bằng ô tô từ đồ 7 tấn - Cụ ly vận chuyển ≤1km	10m³/1k m	4.2500			4.2500	52,664		223,820	0	0	223,820		
3	Vận chuyển đất bằng ô tô từ đồ 7 tấn - Cụ ly vận chuyển ≤10km	10m³/1k m	4.2500			4.2500	55,297		235,011	0	0	235,011		
4	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới	100m3	0.8440			0.8440	27,836,115		23,493,681	0	0	23,493,681		
5	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp trên	100m3	0.1430			0.1430	32,180,889		4,601,867	0	0	4,601,867		
6	Tưới lớp dính bảm mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 1kg/m2	100m2	0.7668			0.7668	2,090,271		1,602,820	0	0	1,602,820		

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)		
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	KL tăng	KL giảm	Theo Hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	
										KL tăng	KL giảm
7	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C19, R19) - Chiều dày mặt đường đã lên ép 7cm	100m2	0.7668				1,244,590		954,352	0	0
8	Mua BTNC 19 (hàm lượng 5%)	tấn	12.7442				1,626,582		20,729,506	0	0
9	Tưới lớp dính bám mặt đường bằng nhựa pha dầu, lượng nhựa 0.5kg/m2	100m2	0.7668				1,176,041		901,788	0	0
10	Rải thảm mặt đường bê tông nhựa (Loại C ≤ 12,5) - Chiều dày mặt đường đã lên ép 5cm	100m2	0.7668				971,356		744,836	0	0
11	Mua BTNC 12.5 (hàm lượng 5%)	tấn	9.2936				1,641,463		15,255,127	0	0
12	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤ 6m - Cấp đất III	100m3	1.2807				2,320,374		2,971,703	0	0
13	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤ 4	m3	1.5000				788,900		1,183,350	0	0
14	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤ 1800mm	cái	18.0000				615,317		11,075,711	0	0
15	Lắp đặt ống bê tông bằng cần trục, đoạn ống dài 2m - Đường kính 1500mm, tải trọng C	1 đoạn ống	9.0000				7,613,697		68,523,273	0	0
16	Nối ống bê tông bằng phương pháp xam - Đường kính 1500mm	mỗi nối	8.0000				124,096		992,769	0	0
17	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤ 6m - Cấp đất III	100m3	0.4368				2,320,374		1,013,540	0	0
18	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤ 4	m3	1.1800				860,323		1,015,181	0	0
19	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0.0394				12,284,800		484,021	0	0
20	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	0.0634				13,062,308		828,150	0	0
21	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤ 250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	3.2400				1,282,089		4,153,967	0	0
22	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK > 18mm, chiều cao ≤ 6m	tấn	0.0533				18,389,522		979,794	0	0
23	Gia công cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤ 20kg/1 cấu kiện	tấn	0.0452				27,392,079		1,238,560	0	0
24	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤ 20kg/1 cấu kiện	tấn	0.0452				5,643,230		255,164	0	0
25	Xây hồ vữa, hồ ga bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	9.9200				1,885,489		18,704,051	0	0
26	Trải tường trong dày 1.5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	22.5500				72,138		1,626,703	0	0
27	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2	0.0232				8,175,362		189,668	0	0
28	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0.6160				1,431,365		881,721	0	0
29	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0.0666				19,969,827		1,329,952	0	0
30	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	4.0000				36,420		145,680	0	0
31	Đắp đất bằng đầm dĩa cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0.1590				3,172,761		504,469	0	0
32	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤ 4	m3	0.1900				860,323		163,461	0	0
33	Ván khuôn móng băng, móng bè, bê máy	100m2	0.0455				7,464,660		339,642	0	0
34	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤ 250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	0.4580				1,282,089		587,197	0	0

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá		Hợp đồng	Thành tiền (đồng)		Lũy kế đến DC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024		
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	KL tăng	KL giảm	Theo Hợp đồng		Đơn giá bổ sung	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024		KL tăng	KL giảm
35	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0.2086				18,625,806		3,885,343	0	3,885,343		
36	Song chấn rác gang cầu KT khung: 530x960x50mm, KT nắp 860x430x25mm,tải trọng 25 tấn	bộ	2.0000				3,989,233		7,978,466	0	7,978,466		
*	Đèn tín hiệu giao thông bổ sung												
37	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bằng máy đào 0,8m3, đất cấp III	100m3			0.0670		2,537,122		169,987	0	169,987		
38	Đổ bê tông thi công bằng máy trộn, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, đá 1x2, mác 200	m3			6.6960		1,313,516		8,795,305	0	8,795,305		
39	Đóng trực tiếp cọc tiếp địa chiều dài L=2,5m xuống đất, đất cấp III (HSNC 0.8)	10 cọc			0.3000		1,069,054		320,716	0	320,716		
40	Cọc tiếp địa mạ kẽm nhúng nóng L63x63x6, L=1500mm, dây nối D10x1500mm -CSV	kg			24.3750		31,347		764,092	0	764,092		
41	Mua thép tròn D10 lắp tiếp địa	kg			24.3750			17,533	427,358	0	427,358		
42	Khung móng M24x8x1375	bộ			3.0000			3,030,066	9,090,198	0	9,090,198		
43	Cột tín hiệu giao thông cao 6.2m D1=210, D2=173 dây 6mm, tay vịn 4m D1=178, D2=80 dây 5mm, chân đế	cái			3.0000			18,448,013	55,344,040	0	55,344,040		
44	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, ác quy 12V/7-20Ah, tủ điều khiển)	bộ			6.0000			5,127,227	30,763,363	0	30,763,363		
IV	HẠNG MỤC BÀI ĐỒ XE								2,081,036,000	0	2,081,036,000		
1	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất I	100m3	15.1578				779,037		11,808,482	0	11,808,482		
2	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất II	100m3	0.0401				899,275		36,061	0	36,061		
3	Đất cấp 3 (đất đồi) dùng cho đắp nền đường K95 (Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình, đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	m3	6,763.7280				81,285		549,791,712	0	549,791,712		
4	Đắp nền đường bằng máy lu bánh thép 16T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	59.8560				1,149,049		68,777,494	0	68,777,494		
5	Thi công móng cấp phối đá dăm lớp dưới	100m3	5.5845				27,836,115		155,450,787	0	155,450,787		
6	Rải giấy dầu lớp cách ly	100m2	38.3959				623,363		23,934,594	0	23,934,594		
7	Ván khuôn móng băng, móng bê, bê máy	100m2	3.2290				7,464,660		24,103,685	0	24,103,685		
8	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M250, đá 2x4, PCB40	m3	744.6100				1,306,442		972,789,713	0	972,789,713		
9	Thi công khe co (chiết tính giảm 1 số vật liệu, máy thi công)	m	1,122.5900				46,179		51,839,849	0	51,839,849		
10	Thi công khe giãn(chiết tính giảm 1 số vật liệu,máy thi công)	m	491.9300				86,623		42,612,547	0	42,612,547		
11	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	0.5764				2,866,506		1,652,225	0	1,652,225		
12	Ván khuôn móng băng, móng bê, bê máy	100m2	1.0595				7,464,660		7,909,106	0	7,909,106		
13	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng >250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	16.9526				1,228,065		20,818,949	0	20,818,949		
14	Xây móng bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm - Chiều dày <33cm, vữa XM M75, PCB40	m3	51.2817				1,281,452		65,715,090	0	65,715,090		
15	Ôp chân tường, viền tường viền trụ, cột - gạch thẻ đỏ	m2	340.1123				246,377		83,795,977	0	83,795,977		
V	HẠNG MỤC KHUÔN VIÊN CÂY XANH								5,305,408,000	570,457,000	-516,474,000		

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)		Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024		
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	KL tăng	KL giảm	Theo Hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024		KL tăng	KL giảm
1	Cây chuối ngọc 300x300, trồng viên	m	2,479.0000				37,516		93,002,897	0	93,002,897		
2	Cây hoa giấy cách đều 60cm, đường kính gốc 2cm, cao 0,5m	cây	4,018.3333				75,033		301,505,964	0	301,505,964		
3	Thảm cỏ Lạc Tiên	m2	8,162.0000	611.9500			75,033		612,416,013	45,916,194	0	658,332,208	
4	Bảng Đài Loan đường kính gốc > 25cm, cao ≥ 8m	cây	59.0000	-59.0000			8,753,802		516,474,340	0	0	792,344,168	
5	Khóm cỏ Lùn (4 cây, cao 2m)	cây	396.0000				2,000,869		792,344,168	0	0	23,635,266	
6	Cây ngâu (khóm 3 cây, cao 1,2 m)	cây	54.0000				437,690		23,635,266	0	0	21,009,126	
7	Cây ngâu , cao 1,2 m	cây	48.0000				437,690		21,009,126	0	0	65,653,518	
8	Cây lộc vùng, đường kính gốc 2-3 cm, cao 1,8m	cây	21.0000				3,126,358		65,653,518	0	0	105,921,009	
9	Cây tùng tháp đường kính gốc 16-18cm, cao 5m	cây	242.0000				437,690		105,921,009	0	0	95,041,283	
10	Cây chướng đỏ, đường kính gốc 16-18cm, cao 5m	cây	20.0000				4,752,064		95,041,283	0	0	64,906,500	
11	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85 (không yêu cầu độ đầm chặt thi nhân công, máy thi công nhân với hệ số 0,9)	100m3	22.8536	3.2433			2,487,135		56,839,977	8,066,523	0	40,473,386	
12	Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m2	5.4220				7,464,660		40,473,386	0	0	106,537,121	
13	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	86.7520				1,228,065		106,537,121	0	0	404,323,265	
14	Xây móng bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, vữa XM M75, PCB40	m3	315.5196				1,281,452		404,323,265	0	0	352,750,268	
15	Ôp tường trụ, cột - gạch ôp men khô 30x60cm, XM PCB40	m2	1,217.7000				289,686		352,750,268	0	0	710,917,952	
16	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 2x4, PCB40	m3	566.6000				1,254,709		710,917,952	0	0	1,006,562,383	
17	Lát sân, nền đường, vữa bê gạch Terrazzo, KT 40x40x3cm	m2	5,666.0000				177,650		1,006,562,383	0	0	96,291,826	
18	Cây Xoài đường kính gốc > 25cm, cao ≥ 8m	cây		11.0000				8,753,802	96,291,826	0	0	420,182,514	
19	Cây hoa Ban, đường kính gốc 16-18cm, cao 5m	cây		48.0000				8,753,802	420,182,514	0	0	3,955,701,000	
VI HẠNG MỤC KÈ HỒ CẢNH QUAN									3,752,266,000	225,342,000	-21,907,000	10,351,527	
1	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất I	100m3	13.2876				779,037		10,351,527	0	0	124,784,871	
2	Đào móng bằng máy đào 1,6m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất II	100m3	62.7705				1,987,954		124,784,871	0	0	1,367,459	
3	Đắp bờ kênh mương bằng thủ công, dung trọng gama ≤1,55T/m3	m3	6.9893				195,650		1,367,459	0	0	3,739,285	
4	Đắp đất đắp, đắp, kênh mương bằng máy lu bánh thép 9T, dung trọng ≤1,8T/m3	100m3	3.5204				1,062,176		3,739,285	0	0	96,534,114	
5	Đất cấp 3 (đất dôi) dùng cho đắp nền đường K95 (Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thô đến công trình; đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	100m3	11.8760				8,128,531		96,534,114	0	0	6,803,291	
6	Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m2	0.9114				7,464,660		6,803,291	0	0	67,162,892	
7	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≥250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	54.6900				1,228,065		67,162,892	0	0	714,114,985	
8	Xây móng bằng đá học - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	546.8500				1,305,870		714,114,985	0	0	45,344,736	
9	Gia cố nền đất yếu rải vải địa kỹ thuật làm nền đường, mái dề, đắp	100m2	31.2798				1,449,649		45,344,736	0	0	1,247,947,337	
10	Xây mái dốc thẳng bằng đá học, vữa XM M100, PCB40	m3	898.7740				1,388,500		1,247,947,337	0	0		

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)			Lũy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	KL tăng	KL giảm	Theo Hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	KL tăng		KL giảm
11	Quét nhựa bi tum và dán bao tải 2 lớp bao tải 3 lớp nhựa	m2	93.8400			93.8400	362,541		34,020,839	0	0	34,020,839	
12	ống thoát nước PVC D50	m	315.4800			315.4800	17.883		5,641,656	0	0	5,641,656	
13	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	3.1943			3.1943	13,062,308		41,724,930	0	0	41,724,930	
14	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	47.9100			47.9100	1,768,116		84,710,445	0	0	84,710,445	
15	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	3.0079			3.0079	20,001,003		60,160,817	0	0	60,160,817	
16	ống thoát nước PVC D50	m	79.8600			79.8600	17.883		1,428,118	0	0	1,428,118	
17	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	2.5931			2.5931	8,175,362		21,199,532	0	0	21,199,532	
18	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	1.2926			1.2926	19,969,827		25,812,399	0	0	25,812,399	
19	Bê tông nan hoa, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	12.5700			12.5700	1,715,947		21,569,451	0	0	21,569,451	
20	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	441.0000			441.0000	36,420		16,061,259	0	0	16,061,259	
21	Ván khuôn móng băng, móng bê, bê máy	100m2	4.5114			4.5114	7,464,660		33,676,291	0	0	33,676,291	
22	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	2.4114			2.4114	18,625,806		44,914,082	0	0	44,914,082	
23	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	32.4100			32.4100	1,282,089		41,552,495	0	0	41,552,495	
24	Thảm cỏ lá gừng (giá là giá mua sản phẩm đến chân công trình, đã bao gồm chi phí đào hố, trồng và chăm sóc đến khi sinh trưởng ổn định)	m2	131.2100			131.2100	31,264		4,102,094	0	0	4,102,094	
25	Ván khuôn móng băng, móng bê, bê máy	100m2	0.0391	0.0326		0.0717	7,464,660		291,868	243,348	0	535,216	
26	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	1.5100	9.2400		10.7500	1,282,089		1,935,954	11,846,500	0	13,782,454	
27	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PCB40	m3	2.9200	4.5100		7.4300	1,991,286		5,814,554	8,980,699	0	14,795,253	
28	Trát granitô tay vịn lan can, cầu thang dày 2,5cm, vữa XM cát mịn M75, XM PCB40	m2	21.6000		-21.6000	0.0000	1,014,212		21,906,989	0	-21,906,989	0	
29	Láng granitô cầu thang	m2		127.4400		127.4400		1,105,629		140,901,300	0	140,901,300	
30	Ván khuôn móng băng, móng bê, bê máy	100m2	0.9396			0.9396	7,464,660		7,013,794	0	0	7,013,794	
31	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	2.3490			2.3490	1,152,787		2,707,896	0	0	2,707,896	
32	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	1.9537			1.9537	1,282,089		2,504,842	0	0	2,504,842	
33	Khung móng 4M16x240x240x(550-600)	Bộ	261.0000			261.0000	522,727		136,431,761	0	0	136,431,761	
34	Thép ống mạ kẽm	kg	15,110.7010	1,574.4714		16,685.1724	28,762		434,621,440	45,285,722	0	479,907,163	
35	Gia công lan can (chiết tính giảm 1 số vật liệu)	tấn	15.1107	1.5745		16.6852	11,485,868		173,559,521	18,084,171	0	191,643,691	
36	Lắp dựng lan can sắt	m2	523.1221			523.1221	168,651		88,224,855	0	0	88,224,855	
37	Đào móng bằng máy đào 1,6m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	2.2317			2.2317	2,341,164		5,224,823	0	0	5,224,823	
38	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	1.0180			1.0180	860,323		875,809	0	0	875,809	

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)		
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	KL tăng	KL giảm	Theo Hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	
										KL tăng	KL giảm
18	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0.0310				12,284,800		380,337	0	380,337
19	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	0.4320				1,282,089		553,862	0	553,862
20	Xây hồ van, hồ ga bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	0.7851				1,885,489		1,480,303	0	1,480,303
21	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2	0.0096				8,175,362		78,483	0	78,483
22	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tó, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0.1280				1,431,365		183,215	0	183,215
23	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	tấn	0.0091				19,969,827		180,823	0	180,823
24	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1 cấu kiện	4.0000				33,322		133,287	0	133,287
25	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0.0078				3,172,761		24,669	0	24,669
26	Lắp bích thép mạ kẽm - Đường kính 110mm	cặp bích	1.0000				776,072		776,072	0	776,072
27	Lắp đặt mối nối mềm BE- Đường kính 100mm	cái	1.0000				927,757		927,757	0	927,757
28	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng, quy cách 100mm	cái	1.0000				10,230,148		10,230,148	0	10,230,148
29	Lắp đặt van công ty chim- Đường kính 100mm	cái	1.0000				2,504,034		2,504,034	0	2,504,034
30	Đầu nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm	bộ	2.0000				191,341		382,682	0	382,682
31	Khẩu gắn bích nhựa HDPE đường kính 110mm	bộ	1.0000				191,341		191,341	0	191,341
32	Lắp đặt van Y lọc mặt bích- Đường kính 100mm	cái	1.0000				4,219,950		4,219,950	0	4,219,950
33	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	0.4554		0.0127		2,866,506		1,305,445	36,442	1,341,887
34	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	5.2390		0.1690		860,323		4,507,233	145,395	4,652,628
35	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0.5189		0.0166		12,284,800		6,374,312	204,149	6,578,461
36	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	15.3208		0.1814		1,282,089		19,642,650	232,545	19,875,196
37	Xây hồ van, hồ ga bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	9.8332		0.3147		1,885,489		18,540,391	593,326	19,133,717
38	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2	0.1228		0.0040		8,175,362		1,003,607	32,374	1,035,982
39	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tó, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	1.3504		0.0436		1,431,365		1,932,858	62,350	1,995,208
40	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chóp, nan hoa, con sơn	tấn	0.1154		0.0037		19,969,827		2,303,911	74,320	2,378,231
41	Lắp đặt van công ty chim 2 đầu ren - Đường kính 50mm	cái	4.0000		1.0000		1,399,887		5,599,548	1,399,887	6,999,436
42	Lắp đặt khâu nối ren ngoài - Đường kính 50/2"mm	cái	8.0000				97,209		777,672	0	777,672
43	Lắp đặt van công ty chim 2 đầu ren - Đường kính 50mm	cái	27.0000				1,399,887		37,796,952	0	37,796,952
44	Lắp đặt khâu nối ren ngoài - Đường kính 63/2"mm	cái	54.0000		2.0000		148,929		8,042,171	297,858	8,340,029
45	Đào móng bằng máy đào 0,4m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	0.1080		0.1017		2,866,506		309,571	291,395	600,966
46	Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m2	0.2858		0.7656		7,464,660		2,133,101	5,714,794	7,847,896



STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Hợp đồng	Thành tiền (đồng)		Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPPL ngày 27/12/2024	
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPPL ngày 27/12/2024	KL tăng	KL giảm	Theo Hợp đồng	Đơn giá bổ sung		ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPPL ngày 27/12/2024	KL tăng		KL giảm
47	Bê tông bê máy SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40	m3	2.0789	2.1951	0.1163		1,439,286		2,992,083	167,321	0	3,159,404	
48	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2	0.0380	0.0400	0.0020		8,175,362		310,664	16,351	0	327,014	
49	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tổ, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0.4750	0.5000	0.0250		1,431,365		679,898	35,784	0	715,683	
50	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con son	tán	0.0248	0.0261	0.0013		19,969,827		494,734	26,039	0	520,773	
51	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cầu	1cấu kiện	19.0000	20.0000	1.0000		33,322		633,113	33,322	0	666,435	
52	Hàn nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm	bộ	38.0000	38.0000			191,341		7,270,962	0	0	7,270,962	
53	Lắp bích thép mạ kẽm- Đường kính 110mm	cặp bích	38.0000	38.0000			776,072		29,490,754	0	0	29,490,754	
54	Lắp đặt mối nối mềm - Đường kính 100mm	cái	38.0000	38.0000			927,757		35,254,769	0	0	35,254,769	
55	Lắp đặt van công ty chìm BB - Đường kính 100mm	cái	19.0000	19.0000			2,504,659		47,588,521	0	0	47,588,521	
56	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 315mm	100m	0.1140	0.1140			99,807,368		11,378,040	0	0	11,378,040	
57	Ván khuôn móng băng, móng bê, bê máy	100m2	0.3073	0.3073			7,464,660		2,294,099	0	0	2,294,099	
58	Bê tông bê máy SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M150, đá 1x2, PCB40	m3	0.0184	0.0184			1,385,263		25,523	0	0	25,523	
59	Bê tông bê máy SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 1x2, PCB40	m3	5.4098	5.4098			1,439,286		7,786,179	0	0	7,786,179	
60	Đai treo ống D65, thép tráng kẽm	bộ	7.0000	7.0000			6,503		45,520	0	0	45,520	
61	Đai treo ống D50, thép tráng kẽm	bộ	2.0000	2.0000			5,627		11,255	0	0	11,255	
62	Đào xúc đất bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	100m3	0.3708	0.3708			1,033,402		383,185	0	0	383,185	
63	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	0.3350	0.3350			3,172,761		1,062,963	0	0	1,062,963	
64	Ván khuôn móng băng, móng bê, bê máy	100m2	0.2954	0.2954			7,464,660		2,205,061	0	0	2,205,061	
65	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng <=250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	3.3110	3.3110			1,282,089		4,244,996	0	0	4,244,996	
66	Lắp đặt Trụ cứu hỏa Φ100 3 cửa ra (1 f110 + 2 f69) (Quốc phòng)	cái	14.0000	14.0000			8,942,118		125,189,649	0	0	125,189,649	
67	Lắp đặt van 2 chiều - Đường kính 100mm	cái	14.0000	14.0000			2,504,659		35,065,226	0	0	35,065,226	
68	Lắp đặt mối nối mềm EB - Đường kính 100mm	cái	14.0000	14.0000			927,757		12,988,599	0	0	12,988,599	
69	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dài 6,6mm	100m	0.3800	0.3800			21,048,519		7,998,437	0	0	7,998,437	
70	Lắp đặt ống thép đen bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 100mm	100m	0.0840	0.0840			29,429,862		2,472,108	0	0	2,472,108	
71	Lắp đặt tế nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt, chiều dài 6,6mm	cái	14.0000	14.0000			315,396		4,415,541	0	0	4,415,541	
72	Đầu nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm	bộ	14.0000	14.0000			191,341		2,678,775	0	0	2,678,775	
73	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 150mm	100m	0.0910	0.0910			23,342,244		2,124,144	0	0	2,124,144	
74	Lắp đặt cốt thép nối bằng p/p hàn - Đường kính 100mm	cái	14.0000	14.0000			365,839		5,121,744	0	0	5,121,744	
75	Lắp bích thép rồng- Đường kính 100mm	cặp bích	28.0000	28.0000			635,998		17,807,934	0	0	17,807,934	

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)		
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024		Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	Theo Hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	
				KL tăng	KL giảm					KL tăng	KL giảm
76	Chụp ngang bảo vệ d100	cái	14.0000			14.0000	225,098		3,151,369	0	0
77	Đai treo ống D65, thép tráng kẽm	bộ	70.0000			70.0000	6,503		455,198	0	0
78	Bu lông M14	cái	140.0000			140.0000	5,127		717,812	0	0
79	Lắp đặt van xả cận - Đường kính 100mm	cái	2.0000			2.0000	2,801,693		5,603,385	0	0
80	Lắp đặt ống nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt	100m	0.0400			0.0400	21,048,519		841,941	0	0
81	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 315mm	100m	0.0140			0.0140	99,807,368		1,397,303	0	0
82	Lắp đặt tê nhựa HDPE đường kính 110mm bằng phương pháp hàn gia nhiệt	cái	2.0000			2.0000	315,396		630,792	0	0
83	Đầu nối bích nhựa HDPE đường kính 110mm	bộ	4.0000			4.0000	191,341		765,364	0	0
84	Lắp đặt mối nối mềm - Đường kính 100mm	cái	4.0000			4.0000	927,757		3,711,028	0	0
85	Lắp bích thép mạ kẽm - Đường kính 100mm	cặp bích	4.0000			4.0000	776,072		3,104,290	0	0
86	Chụp van D100	cái	2.0000			2.0000	225,098		450,196	0	0
87	Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m2	0.0566			0.0566	7,464,660		422,171	0	0
88	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng <250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	0.0017			0.0017	1,228,065		2,063	0	0
89	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng <250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	0.5688			0.5688	1,282,089		729,252	0	0
90	Lắp đai khởi thủy - Đường kính 110-1"mm	cái	1.0000			1.0000	188,720		188,720	0	0
91	Lắp đặt ống nhựa HDPE bằng p/p hàn - Đường kính ống 25mm, đoạn ống dài 250m	100 m	0.0255			0.0255	2,504,881		63,874	0	0
92	Khấu nối ren ngoài - Đường kính 25/1mm	cái	1.0000			1.0000	35,719		35,719	0	0
93	Lắp đặt cắt nhựa nối bằng p/p hàn - Đường kính 25mm (90 độ)	cái	2.0000			2.0000	48,425		96,850	0	0
94	Lắp đặt van ren - Đường kính <25mm	cái	1.0000			1.0000	53,609		53,609	0	0
95	Lắp đặt măng sông nhựa HDPE - Đường kính 25mm	cái	1.0000			1.0000	35,719		35,719	0	0
96	Lắp đặt van xả khí- Đường kính <25mm	cái	1.0000			1.0000	1,235,866		1,235,866	0	0
97	Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m2	0.0040			0.0040	7,464,660		29,859	0	0
98	PHỤ KIẾN HỒ VẠN D315	bộ									
99	Hàn nối bích nhựa HDPE, đường kính 315mm	cặp bích		1.0000		1.0000		1,290,394	1,290,394	0	0
100	Lắp bích thép mạ kẽm, đường kính ống 315mm	cái		1.0000		1.0000		2,652,121	2,652,121	0	0
101	Lắp đặt mối nối mềm đường kính 300mm	cái		1.0000		1.0000		3,690,396	3,690,396	0	0
102	Lắp đặt van công BB ty chìm, đường kính van 300mm	cái		1.0000		1.0000		14,492,319	14,492,319	0	0
103	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 315mm	100m		0.0060		0.0060		719,563	4,317	0	0
104	PHỤ KIẾN										
105	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính nút bịt 110mm	cái		2.0000		2.0000		107,967	215,934	0	0
106	Lắp đặt tê nhựa HDPE bằng phương pháp hàn gia nhiệt, đường kính 110mm	cái		1.0000		1.0000		322,145	322,145	0	0
107	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính nút bịt 315mm	cái		1.0000		1.0000		1,192,246	1,192,246	0	0
108	Lắp nút bịt nhựa nối măng sông, đường kính nút bịt 63mm	cái		1.0000		1.0000		52,705	52,705	0	0

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)		
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	Theo Hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024		Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024
									KL tăng	KL giảm	
107	Lắp đặt bê tông nhồi bằng phương pháp hàn, đường kính 63mm (90 độ)	cái							114,950	0	114,950
VIII	HẠNG MỤC THOÁT NƯỚC MƯA										
8.1	TUYẾN ỒNG, TUYẾN CỐNG										
1	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤6m - Cáp đất III	100m3	195.9725	1.4076	197.3801	2,320,374		454,729,569	3,266,250	0	457,995,819
2	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85(không yêu cầu độ đầm chặt thí nghiệm, máy thi công nhân với hệ số 0,85)	100m3	3.1318	0.0277	3.1595	19,837,077		62,125,757	548,773	0	62,674,530
3	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	47.4600		47.4600	860,323		40,830,939	0	0	40,830,939
4	Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m2	0.4760		0.4760	7,464,660		3,553,178	0	0	3,553,178
5	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	75.7500		75.7500	1,152,787		87,323,602	0	0	87,323,602
6	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤600mm	cái	1,434.0000		1,434.0000	164,799		236,321,885	0	0	236,321,885
7	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤600mm	cái	3,299.0000	65.0000	3,364.0000	192,216		634,120,559	12,494,040	0	646,614,598
8	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1000mm	cái	361.0000		361.0000	253,770		91,611,053	0	0	91,611,053
9	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1000mm	cái	383.0000		383.0000	310,192		118,803,627	0	0	118,803,627
10	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1250mm	cái	884.0000		884.0000	465,644		411,628,863	0	0	411,628,863
11	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính ≤1800mm	cái	220.0000		220.0000	615,317		135,369,800	0	0	135,369,800
12	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤600mm	1 đoạn ống	717.0000		717.0000	968,568		694,463,081	0	0	694,463,081
13	Nối ống bê tông bằng phương pháp xam - Đường kính 400mm	mối nối	717.0000		717.0000	32,921		23,604,181	0	0	23,604,181
14	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤600mm	1 đoạn ống	1,426.0000	32.5000	1,458.5000	1,244,793		1,775,075,137	40,455,780	0	1,815,530,916
15	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤600mm	1 đoạn ống	226.5000		226.5000	1,392,659		315,437,222	0	0	315,437,222
16	Nối ống bê tông bằng phương pháp xam - Đường kính 600mm	mối nối	1,653.0000	32.0000	1,685.0000	47,899		79,177,442	1,532,776	0	80,710,217
17	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1000mm	1 đoạn ống	166.5000		166.5000	2,277,667		379,231,629	0	0	379,231,629
18	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1000mm	1 đoạn ống	15.5000		15.5000	2,596,147		40,240,284	0	0	40,240,284
19	Nối ống bê tông bằng phương pháp xam - Đường kính 800mm	mối nối	183.0000		183.0000	65,744		12,031,135	0	0	12,031,135
20	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1000mm	1 đoạn ống	182.0000		182.0000	2,923,205		532,023,367	0	0	532,023,367
21	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1000mm	1 đoạn ống	18.5000		18.5000	3,594,287		66,494,310	0	0	66,494,310
22	Nối ống bê tông bằng phương pháp xam - Đường kính 1000mm	mối nối	201.0000		201.0000	80,722		16,225,200	0	0	16,225,200

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá		Hợp đồng	Thành tiền (đồng)		Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	KL tăng	KL giảm	Theo Hợp đồng		Đơn giá bổ sung		
23	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1250mm	1 đoạn ống	388.0000			388.0000	4,515,602	1,752,053,617	0	0	1,752,053,617
24	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1250mm	1 đoạn ống	78.5000			78.5000	4,940,999	387,868,452	0	0	387,868,452
25	Nối ống bê tông bằng phương pháp xam - Đường kính 1250mm	mỗi nối	467.0000			467.0000	102,409	47,825,134	0	0	47,825,134
26	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1800mm	1 đoạn ống	6.0000		102.5000	108.5000	6,948,107	41,688,645	712,181,016	0	753,869,661
27	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cầu, đoạn ống dài 2m - Đường kính ≤1800mm	1 đoạn ống	108.5000		-102.5000	6.0000	7,603,720	825,003,593	0	-779,381,274	45,622,318
28	Nối ống bê tông bằng phương pháp xam - Đường kính 1500mm	mỗi nối	115.0000			115.0000	124,096	14,271,060	0	0	14,271,060
29	Đắp đất bằng đầm dật cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	100 m3			1.0635	1.0635	2,763,483		2,939,006	0	2,939,006
8.2	CÔNG HỘP 2000X1500							858,326,517	0	0	858,326,517
30	Lắp đặt công hộp đơn, đoạn ống dài 1,2m - Quy cách ống: 2000x1500mm, tải trọng A (vận dụng)	1 đoạn ống	80.0000			80.0000	10,547,742	843,819,387	0	0	843,819,387
31	Nối công hộp đơn bằng phương pháp xam vừa xi măng, quy cách: 2000x1500mm (vận dụng)	mỗi nối	80.0000			80.0000	181,339	14,507,131	0	0	14,507,131
8.3	CÔNG HỘP 800X800							438,255,298	33,813,120	0	472,068,418
32	Lắp đặt công hộp đơn, đoạn ống dài 1,2m - Quy cách ống: 800x800mm, tải trọng HL93 (vận dụng)	1 đoạn ống	24.1667			24.1667	4,161,907	100,579,428	0	0	100,579,428
33	Nối công hộp đơn bằng phương pháp xam vừa xi măng, quy cách: 800x800mm (vận dụng)	mỗi nối	24.0000			24.0000	102,507	2,460,165	0	0	2,460,165
34	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M300, đá 1x2, PCB40	m3	0.8990			0.8990	1,860,456	1,672,550	0	0	1,672,550
35	Đắp đất bằng đầm dật cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	78.3725			78.3725	3,172,761	248,657,245	0	0	248,657,245
36	Đắp đất bằng đầm dật cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	23.2296			23.2296	3,654,213	84,885,910	0	0	84,885,910
37	BÀN QUÁ ĐỘ CÔNG HỘP 800X800										
38	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2			0.1800	0.1800	8,175,362		1,471,565	0	1,471,565
39	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con son	tấn			1.1696	1.1696	19,969,827		23,357,508	0	23,357,508
40	Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công - sản xuất bằng máy trộn. Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, đá 1x2, mác 300	m3			5.4000	5.4000	1,663,712		8,984,046	0	8,984,046
8.4	CÔNG HỘP 3000X1500							1,719,205,674	0	0	1,719,205,674
41	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	52.7500			52.7500	860,323	45,382,049	0	0	45,382,049
42	Ván khuôn móng băng, móng bê, bê máy	100m2	0.9080			0.9080	7,464,660	6,777,762	0	0	6,777,762
43	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	11.7181			11.7181	18,281,241	214,220,639	0	0	214,220,639
44	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	120.6690			120.6690	1,337,005	161,335,104	0	0	161,335,104
45	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày ≤45cm	100m2	6.0520			6.0520	11,741,302	71,058,126	0	0	71,058,126
46	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	18.2826			18.2826	19,054,789	348,370,441	0	0	348,370,441
	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0.1514			0.1514	18,389,522	2,784,063	0	0	2,784,063

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Hợp đồng	Thành tiền (đồng)		Lũy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	KL tăng	KL giảm	Theo Hợp đồng	Đơn giá bổ sung		ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	KL tăng		KL giảm
47	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M250, đá 1x2, PCB40	m3	113.3480				1,806,978		204,817,377	0	204,817,377		
48	Ván khuôn gỗ sân mái	100m2	4.3716				11,909,059		52,061,763	0	52,061,763		
49	Lắp dựng cốt thép sân mái, ĐK >10mm, chiều cao ≤28m (chiết tính giảm 1 số máy)	tấn	11.7184				19,124,719		224,111,837	0	224,111,837		
50	Bê tông sân mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M300, đá 1x2, PCB40	m3	120.6690				1,663,712		200,758,501	0	200,758,501		
51	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2	0.6069				8,175,362		4,961,219	0	4,961,219		
52	Bê tông tấm đan, mái lắt, lanh tó, bê tông M250, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	20.6850				1,485,477		30,727,086	0	30,727,086		
53	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con son	tấn	1.8357				19,969,827		36,657,753	0	36,657,753		
54	Ông nhựa PVC D34	m	20.5000				10,254		210,216	0	210,216		
55	Quét nhựa bi tum (chiết tính giảm 1 số vật liệu)	m2	24.0790				219,967		5,296,596	0	5,296,596		
56	Bảng cản nước Waterstop PVC V25 (Sika waterbar V25)	m	360.6600				222,597		80,281,722	0	80,281,722		
57	Thép D25	kg	863.1546				14,819		12,791,034	0	12,791,034		
58	Quét nhựa bi tum (chiết tính giảm 1 số vật liệu)	m2	44.1350				219,967		9,708,262	0	9,708,262		
59	Ông nhựa PVC D28	m	114.2400				7,878		900,031	0	900,031		
60	Nút bit D34(01/CBGVLXD-LS-2020)	cái	224.0000				20,809		4,661,225	0	4,661,225		
61	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	40.0000				33,322		1,332,870	0	1,332,870		
8.5	HÓ GA BÊ TÔNG CỐNG HỘP								154,146,065	0	154,146,065		
62	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0.0500				12,284,800		614,731	0	614,731		
63	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	2.0450				1,152,787		2,357,449	0	2,357,449		
64	Ván khuôn móng băng, móng bê, bê máy	100m2	0.3431				7,464,660		2,561,423	0	2,561,423		
65	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0.0434				18,625,806		809,161	0	809,161		
66	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	1.3563				18,281,241		24,795,487	0	24,795,487		
67	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	14.3750				1,337,005		19,219,453	0	19,219,453		
68	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày ≤45cm	100m2	0.8405				11,741,302		9,869,034	0	9,869,034		
69	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0.0145				19,277,839		279,162	0	279,162		
70	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	1.1993				19,054,789		22,851,989	0	22,851,989		
71	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0.0858				18,389,522		1,577,416	0	1,577,416		
72	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M250, đá 1x2, PCB40	m3	11.5360				1,806,978		20,845,302	0	20,845,302		
73	Ván khuôn gỗ sân mái	100m2	0.5403				11,909,059		6,433,869	0	6,433,869		
74	Lắp dựng cốt thép sân mái, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m (chiết tính giảm 1 số máy)	tấn	0.0434				19,561,911		849,828	0	849,828		
75	Lắp dựng cốt thép sân mái, ĐK >10mm, chiều cao ≤28m (chiết tính giảm 1 số máy)	tấn	1.0855				19,124,719		20,760,189	0	20,760,189		

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Hợp đồng	Thành tiền (đồng)		Lũy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	KL tăng	KL giảm	Theo Hợp đồng	Đơn giá bổ sung		ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	KL tăng		KL giảm
76	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	m3	11.3440				11.3440		18,289,610	0	0	18,289,610	
77	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chớp	100m2	0.0468				0.0468		382,607	0	0	382,607	
78	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0.7160				0.7160		1,024,857	0	0	1,024,857	
79	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0.0313				0.0313		624,496	0	0	624,496	
8.6	CỬA XÁ CÔNG HỘP 3000x1500	100m2	0.0261				0.0261		37,891,731	0	0	37,891,731	
80	Ván khuôn móng băng, móng bê, bê máy	m3	2.2210				2.2210		195,052	0	0	195,052	
81	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	16.8070				16.8070		2,560,340	0	0	2,560,340	
82	Xây móng băng đá học - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	9.5640				9.5640		21,941,766	0	0	21,941,766	
83	Xây tường thẳng bằng đá học - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m3	0.0294				0.0294		13,194,573	0	0	13,194,573	
8.7	CỬA THU CÔNG HỘP 3000x1500	100m2	0.0294				0.0294		38,345,601	0	0	38,345,601	
84	Ván khuôn móng băng, móng bê, bê máy	m3	2.0460				2.0460		219,088	0	0	219,088	
85	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	15.1910				15.1910		2,358,602	0	0	2,358,602	
86	Xây móng băng đá học - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	11.5510				11.5510		19,832,056	0	0	19,832,056	
87	Xây tường thẳng bằng đá học - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m3	7.0650				7.0650		15,935,855	0	0	15,935,855	
8.8	LƯỚI CHẠM RÁC	kg	6.6216				6.6216		6,139,466	0	0	6,139,466	
88	Thép bán đẹp 60x5x3000	m2	0.1168				0.1168		125,458	0	0	125,458	
89	Gia công hàng rào song sắt.	tấn							5,011,225	0	0	5,011,225	
90	Lắp đặt các kết cấu thép dạng bình, bể, thùng phễu, ống thép, cốn cắt, tẻ, thấp - kết cấu thép dạng hình vuông, chữ nhật, thành bể								1,002,782	0	0	1,002,782	
8.9	KÊNH DẪN DÒNG								60,561,709	0	0	60,561,709	
91	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất II	100m3	13.4861				13.4861		31,495,059	0	0	31,495,059	
92	Đắp đất dề, đắp, kênh mương bằng máy lu bánh thép 9T, dung trọng ≤1,65T/m3	100m3	2.8726				2.8726		1,901,558	0	0	1,901,558	
93	Đất cấp 3 (đất đồi) san nền K< 0,95(Đơn giá mua 01 m3 đất cấp III nguyên thổ đến công trình, đã bao gồm thuế tài nguyên, phí môi trường và chi phí cấp quyền khai thác theo quy định)	m3	324.6061				324.6061		25,167,902	0	0	25,167,902	
94	Đào xúc đất bằng máy đào 1,6m3 - Cấp đất III (vận dụng phá dỡ bờ quây)	100m3	1.8720				1.8720		1,997,189	0	0	1,997,189	
8.10	DÀN VAN (0.8x0.8)m SL- 3 cái								17,837,538	0	0	17,837,538	
95	Gia công cầu kiện thép đặt sẵn trong bể tông, KL ≤20kg/1 cầu kiện	tấn	0.2276				0.2276		6,233,068	0	0	6,233,068	
96	Lắp đặt cầu kiện thép đặt sẵn trong bể tông, KL ≤20kg/1 cầu kiện	tấn	0.2276				0.2276		1,284,117	0	0	1,284,117	

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá		Thành tiền (đồng)		
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPH ngày 27/12/2024	KL tăng	KL giảm	Theo Hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPH ngày 27/12/2024
										Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPH ngày 27/12/2024
97	Lắp đặt van phẳng - Khối lượng của van phẳng ≤10T	tấn	0.2202	0.2202			12,144,266		2,674,532	0
98	Gioăng cao su hình chữ T P30	m	5.1000	5.1000			175,076		892,888	0
99	Máy đóng mở VI, sức nâng 1 tấn, thân gang trục thép dài 1.5m, kiểu chuyên động tay quay (không bề máy)	Bộ	3.0000	3.0000			2,250,978		6,752,933	0
8.11	HỒ GA								2,818,717,892	0
100	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	31.0728	31.3536	0.2808		2,320,374		72,100,529	0
101	Thi công lấp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	117.1800	118.2919	1.1119		860,323		100,812,672	0
102	Ván khuôn móng bằng, móng bê, bề máy	100m2	5.1064	5.1598	0.0534		7,464,660		38,117,539	0
103	Ván khuôn gỗ xà dầm, giằng	100m2	5.1102	5.1918	0.0816		13,062,308		66,751,005	0
104	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	210.5800	212.8038	2.2238		1,282,089		269,982,240	0
105	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	40.1900	40.8645	0.6745		1,768,116		71,060,588	0
106	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày ≤45cm	100m2	12.8654	12.8654			11,741,302		151,056,549	0
107	Bê tông sàn xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	98.4500	98.4500			1,526,660		150,299,683	0
108	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	4.3749	5.1741	0.7992		18,389,522		80,451,952	0
109	Xây hồ van, hồ ga bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	536.2200	544.8877	8.6677		1,885,489		1,011,036,923	0
110	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	1,618.1500	1,649.6031	31.4531		72,138		116,729,444	0
111	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	11.3964	11.3964			18,625,806		212,267,784	0
112	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	1.4509	1.4509			18,281,241		26,523,338	0
113	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2	5.8337	5.8625	0.0288		8,175,362		47,692,611	0
114	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	81.0385	81.6145	0.5760		1,431,365		115,995,676	0
115	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	11.4497	11.5482	0.0985		19,969,827		228,649,407	0
116	Vữa xi măng cát mịn M100, XM PCB40, độ lớn ML=1.5-2	m3	7.4777	7.5929	0.1152		732,405		5,476,701	0
117	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	571.0000	579.0000	8.0000		33,322		19,026,719	0
118	Đắp đất bằng đầm dật cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	10.9326	10.9955	0.0629		3,172,761		34,686,532	0
119	Đắp đất bằng đầm dật cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	100m3		0.0589	0.0589		2,763,483		162,675	0
8.12	RÃNH SÔNG								1,603,268,095	0
120	Thi công lấp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	22.0940	22.0940			860,323		19,007,981	0
121	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng >250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	27.4930	27.4930			1,282,089		35,248,465	0
122	Ván khuôn móng bằng, móng bê, bề máy	100m2	1.0929	1.0929			7,464,660		8,158,276	0
123	Xây gói đỡ ống, rãnh thoát nước bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	30.5760	30.5760			2,272,916		69,496,683	0
124	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	78.3990	78.3990			72,138		5,655,515	0
125	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	42.7630	42.7630			89,920		3,845,262	0

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (tổng)		
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	Theo Hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024		Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024
									KL tăng	KL giảm	
126	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chốp	100m2	0.5956		0.5956	8,175,362		4,868,853	0	0	4,868,853
127	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con son	tấn	1.5318		1.5318	19,969,827		30,590,580	0	0	30,590,580
128	Bê tông tấm đan, mái lắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	13.9376		13.9376	1,431,365		19,949,793	0	0	19,949,793
129	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	546.0000		553.0000	33,322		18,193,675	233,252	0	18,426,927
130	Song chấn rác gang cầu KT khung: 530x960x50mm, KT nắp 860x430x25mm, tải trọng 23 tấn	cái	348.0000		355.0000	3,989,233		1,388,253,012	27,924,630	0	1,416,177,641
8.13	HỒ THU							140,125,785	4,246,409	0	144,372,194
131	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	18.0500		18.7045	860,323		15,528,834	563,082	0	16,091,915
132	Ván khuôn móng băng, móng bê, bê máy	100m2	4.3976		4.4249	7,464,660		32,826,588	203,785	0	33,030,374
133	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	44.1970		45.8753	1,228,065		54,276,802	2,061,001	0	56,337,803
134	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	2.0130		2.0892	18,625,806		37,493,561	1,418,541	0	38,912,102
8.14	CỬA XÁ D600							4,976,191	0	0	4,976,191
135	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	100m3	0.0419		0.0419	2,747,638		115,126	0	0	115,126
136	Ván khuôn móng băng, móng bê, bê máy	100m2	0.0199		0.0199	7,464,660		148,845	0	0	148,845
137	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	0.4986		0.4986	1,228,065		612,313	0	0	612,313
138	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	1.9586		1.9586	1,305,514		2,556,953	0	0	2,556,953
139	Xây tường thẳng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m3	1.1184		1.1184	1,379,608		1,542,954	0	0	1,542,954
8.15	CỬA THU D600							4,976,191	0	0	4,976,191
140	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	100m3	0.0419		0.0419	2,747,638		115,126	0	0	115,126
141	Ván khuôn móng băng, móng bê, bê máy	100m2	0.0199		0.0199	7,464,660		148,845	0	0	148,845
142	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	0.4986		0.4986	1,228,065		612,313	0	0	612,313
143	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	1.9586		1.9586	1,305,514		2,556,953	0	0	2,556,953
144	Xây tường thẳng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m3	1.1184		1.1184	1,379,608		1,542,954	0	0	1,542,954
8.16	CỬA THU D800							6,933,616	0	0	6,933,616
145	Đào kênh mương, chiều rộng kênh mương ≤6m bằng máy đào 1,25m3 - Cấp đất III	100m3	0.0472		0.0472	2,747,638		129,689	0	0	129,689
146	Ván khuôn móng băng, móng bê, bê máy	100m2	0.0215		0.0215	7,464,660		160,789	0	0	160,789
147	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 1x2, PCB40	m3	0.5540		0.5540	1,228,065		680,348	0	0	680,348
148	Xây móng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, vữa XM M100, PCB40	m3	3.1860		3.1860	1,305,514		4,159,366	0	0	4,159,366
149	Xây tường thẳng bằng đá hộc - Chiều dày ≤60cm, chiều cao ≤2m, vữa XM M100, PCB40	m3	1.3072		1.3072	1,379,608		1,803,424	0	0	1,803,424

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)		
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPH ngày 27/12/2024	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPH ngày 27/12/2024	Theo Hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPH ngày 27/12/2024		Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPH ngày 27/12/2024
									KL tăng	KL giảm	
IX	HANG MUC THOAT NUOC THAI										
1	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	26.3280					4,950,272,000	121,399,000	0	5,071,671,000
2	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nổi màng keo, dài 5m - Đường kính 300mm (SN4)	100 m	42.9250		27.0436	2,515,159		66,219,096	1,799,953	0	68,019,049
3	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp nổi màng keo, dài 5m - Đường kính 300mm (SN8)	100 m	6.1230		43.9090	45,089,327		1,935,459,373	44,367,898	0	1,979,827,271
4	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	100m3	13.1676		6.3030	54,428,255		333,264,203	9,797,086	0	343,061,289
5	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	4.8129		13.6668	2,763,483		36,388,436	1,379,629	0	37,768,065
6	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	3.8796		4.8129	3,172,761		15,270,183	0	0	15,270,183
7	Lắp đặt ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp, nổi bằng cùn - Đường kính 300mm	cái	1.0000		3.9958	3,654,213		14,176,885	424,571	0	14,601,457
8	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	14.9113		1.0000	461,783		461,783	0	0	461,783
9	Đắp cát công trình bằng máy đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85 (không yêu cầu độ đầm chặt thí nhân công, máy thí công nhân với hệ số 0.85)	100m3			15.5260	2,320,374		34,599,799	1,426,337	0	36,026,135
10	Lắp đặt khối móng bê tông đỡ đoạn ống - Đường kính 400mm	cái			1.9152	19,837,077			37,991,969	0	37,991,969
11	Lắp đặt ống bê tông bằng cần cẩu, đoạn ống dài 2m - Đường kính 400mm	1 đoạn ống			28.0000	164,799			4,614,374	0	4,614,374
12	Nối ống bê tông bằng phương pháp xam - Đường kính 400mm	mỗi nối			14.0000	32,921			13,559,949	0	13,559,949
13	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3			0.4873	3,172,761			460,891	0	460,891
14	Thi công lớp đá đệm móng, ĐK đá Dmax ≤4	m3	109.6700		109.8774	860,323		94,351,645	1,546,234	0	1,546,234
15	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, PCB40	m3	219.3500		219.7647	1,282,089		281,226,158	531,708	0	281,757,865
16	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông hồ van, hồ ga, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	120.6900		120.8510	1,526,660		184,252,603	245,792	0	184,498,395
17	Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m2	5.3514		5.3629	7,464,660		39,946,381	85,993	0	40,032,374
18	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dài ≤45cm	100m2	14.1822		14.2027	11,741,302		166,517,496	240,462	0	166,757,958
19	Xây hồ van, hồ ga bằng gạch biken 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75, PCB40	m3	296.4500		297.2411	1,885,489		558,953,221	1,491,516	0	560,444,737
20	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	1.092.5200		1.096.2075	72,138		78,811,761	266,007	0	79,077,769
21	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	3.0162		3.0222	18,389,522		55,467,212	108,866	0	55,576,078
22	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	4.0833		4.0833	18,625,806		76,055,125	0	0	76,055,125
23	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	4.2287		4.2287	18,281,241		77,305,517	0	0	77,305,517
24	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, XM PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	58.9860		59.1300	1,431,365		84,430,498	206,117	0	84,636,615
25	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2	2.9487		2.9559	8,175,362		24,106,691	58,863	0	24,165,554

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Hợp đồng	Thành tiền (đồng)		Lấy kế đến DC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	KL tăng	KL giảm	Theo Hợp đồng	Đơn giá bổ sung		ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	KL tăng		KL giảm
26	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	10.0926		0.0246		10.1172	19,969,827		201,547,276	491,657	0	202,038,933
27	Ông nhua PVC D30	m	147.4200			147.4200		10,254		1,511,712	0	0	1,511,712
28	Vữa xi măng cát mịn M100, XM PCB40, độ lớn ML=1.5-2	m3	11.7972		0.0288		11.8260	732,405		8,640,322	21,093	0	8,661,416
29	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cẩu cầu	l cấu kiện	819.0000		2.0000		821.0000	33,322		27,290,512	66,643	0	27,357,156
30	Đắp đất bằng đầm dật cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,85	100m3	3.7700		0.0135		3.7835	2,763,483		10,418,330	37,438	0	10,455,768
31	Đắp đất bằng đầm dật cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	1.2172				1.2172	3,172,761		3,861,885	0	0	3,861,885
32	Ông nhua PVC D110	m	288.5000				288.5000	52,273		15,080,676	0	0	15,080,676
33	Lắp nút bịt nhua nổi mương sống - Đường kính 110mm	cái	577.0000				577.0000	100,807		58,165,515	0	0	58,165,515
34	Đào móng bằng máy đào 1.25m3, rộng <6m - Cấp đất III	100m3	4.5619				4.5619	2,320,374		10,585,316	0	0	10,585,316
35	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng >250cm, M150, đá 4x6, XM PCB40	m3	3.1000				3.1000	1,104,001		3,422,404	0	0	3,422,404
36	Ván khuôn móng băng, móng bê, bê máy	100m2	0.0298				0.0298	7,464,660		222,447	0	0	222,447
37	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0.0078				0.0078	18,625,806		144,685	0	0	144,685
38	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	1.0383				1.0383	18,281,241		18,980,809	0	0	18,980,809
39	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M200, đá 1x2, XM PCB40	m3	8.4300				8.4300	1,282,089		10,808,008	0	0	10,808,008
40	Bê tông sản xuất bằng máy trộn và đổ bằng thủ công, bê tông hồ vữa, hồ ga, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	1.0400				1.0400	1,526,660		1,587,726	0	0	1,587,726
41	Lăng nền, sản không đánh màu, dày 2cm, vữa XM M100, PCB40	m2	6.9000				6.9000	47,184		325,572	0	0	325,572
42	Ván khuôn móng băng, móng bê, bê máy	100m2	0.0874				0.0874	7,464,660		652,411	0	0	652,411
43	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M200, đá 1x2, PCB40	m3	32.9900				32.9900	1,749,887		57,728,762	0	0	57,728,762
44	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0.0199				0.0199	19,277,839		382,742	0	0	382,742
45	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	5.4779				5.4779	19,054,789		104,379,658	0	0	104,379,658
46	Ván khuôn gỗ tường thẳng - Chiều dày ≤45cm	100m2	2.3233				2.3233	11,741,302		27,278,567	0	0	27,278,567
47	Ván khuôn gỗ sân mái	100m2	0.1911				0.1911	11,909,059		2,275,821	0	0	2,275,821
48	Bê tông sân mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	4.1400				4.1400	1,557,355		6,447,450	0	0	6,447,450
49	Lắp dựng cốt thép sân mái, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m (chiết tính giảm máy vận thẳng, máy cần trục tháp 25T)	tấn	0.1780				0.1780	19,561,911		3,482,607	0	0	3,482,607
50	Lắp dựng cốt thép sân mái, ĐK >10mm, chiều cao ≤28m (chiết tính giảm máy vận thẳng, máy cần trục tháp 25T)	tấn	0.6101				0.6101	19,124,719		11,668,756	0	0	11,668,756
51	Bê tông tấm đan, mái hắt, lan tở, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3	0.7070				0.7070	1,431,365		1,012,032	0	0	1,012,032
52	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	0.1255				0.1255	19,969,827		2,506,054	0	0	2,506,054

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá		Hợp đồng	Thành tiền (đồng)		Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	Theo Hợp đồng	Đơn giá bổ sung		ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024		
									KL tăng	KL giảm	
53	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2	0.0579			8,175,362		473,353	0		473,353
54	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu	1cấu kiện	8.0000			33,322		266,574	0		266,574
55	Bộ khung+ nắp hố ga thu nước bằng gang cầu, KT khung 900x900, nắp D650mm, tải trọng 25 tấn	0	1.0000			3,501,521		3,501,521	0		3,501,521
56	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	1.7006			3,172,761		5,395,598	0		5,395,598
57	Lắp đặt ống thép đen bằng p/p hàn, đoạn ống dài 6m - Đường kính 150mm	100m	1.0566			41,489,319		43,837,615	0		43,837,615
58	Lắp đặt cốt thép nối bằng p/p hàn - Đường kính 150mm	cái	4.0000			421,189		1,684,758	0		1,684,758
59	Lắp đặt van 1 chiều BB - Đường kính 150mm	cái	2.0000			4,858,003		9,716,006	0		9,716,006
60	Lắp đặt van 2 chiều BB - Đường kính 150mm	cái	2.0000			4,201,402		8,402,804	0		8,402,804
61	Lắp đặt mối nối mềm EB - Đường kính 150mm	cái	2.0000			1,340,888		2,681,775	0		2,681,775
62	Lá chắn thép DN300	tấm	4.0000			437,690		1,750,760	0		1,750,760
63	Lắp bích thép đặc - Đường kính 150mm	cặp bích	1.0000			1,261,011		1,261,011	0		1,261,011
64	Lắp bích thép rỗng - Đường kính 150mm	cặp bích	1.0000			1,008,376		1,008,376	0		1,008,376
65	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cần cẩu (ván dùng lắp máy bơm)	1cấu kiện	2.0000			33,322		66,643	0		66,643
66	Pa lăng xích kéo tay kento 1 tấn	bộ	1.0000			1,250,543		1,250,543	0		1,250,543
67	Máy bơm chìm hút bùn Tsurumi (Nhật Bản) Q=108-150m3/h, H=8-15m(máy bơm : Model: TSURUMI KRS2 - 150, công suất: 9Kw/380V, lưu lượng: 108	cái	2.0000			60,651,345		121,302,690	0		121,302,690
X	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI (XÂY DỰNG + THIẾT BỊ)							9,430,057,000	1,610,480,000	-1,941,089,000	9,099,448,000
10.1	CUM BÈ XỬ LÝ							2,596,933,011	395,231,892	-80,470,877	2,911,694,026
1	Đào móng bằng máy đào 1,25m3, chiều rộng móng ≤20m - Cấp đất III	100m3	29,9820	9.0970		1,562,354		46,842,471	14,212,728	0	61,055,199
2	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bê máy	100m2	0.0848			7,537,489		639,179	0	0	639,179
3	Bê tông móng, rộng ≤250cm, máy bơm BT tự hành, M200, đá 1x2, PCB40	m3	44.3190		-44.3190	1,213,494		53,780,853	0	-53,780,853	0
4	Bê tông móng, chiều rộng ≤250cm, máy bơm BT tự hành, M100, đá 1x2, PCB40	m3		44.7440			1,430,271	63,996,046	0	0	63,996,046
5	Ván khuôn móng bằng, móng bè, bê máy	100m2	0.3376			7,537,489		2,544,656	0	0	2,544,656
6	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤10mm	tấn	0.7213		-0.0477	18,788,455		13,552,112	0	-896,773	12,655,339
7	Lắp dựng cốt thép móng, ĐK ≤18mm	tấn	7.9643	0.2417		18,440,881		146,868,706	4,456,976	0	151,325,682
8	Bê tông móng, rộng ≤250cm, máy bơm BT tự hành, M300, đá 1x2, PCB40	m3	175.5840			1,343,116		235,829,763	0	0	235,829,763
9	Ván khuôn móng dài	100m2	0.2052			5,958,187		1,222,620	0	0	1,222,620
10	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0.3561		-0.0077	20,175,661		7,184,553	0	-155,151	7,029,402
11	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0.7199		-0.3798	18,917,664		13,618,826	0	-7,185,685	6,433,141
12	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn		0.3837		18,653,610		7,157,950	0	0	7,157,950

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá	Hợp đồng	Thành tiền (đồng)		Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024			
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	Theo Hợp đồng			Đơn giá bổ sung	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024				
										KL tăng		KL giảm	KL tăng	KL giảm
13	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, máy bơm BT tự hành, M300, đá 1x2, PCB40	m3	4.1520			4.1520	1,717,625	7,131,578	0	0	7,131,578			
14	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	2.1331		-0.1705	1.9627	19,446,182	41,481,290	0	-3,314,853	38,166,437			
15	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	18.6542	1.4312		20.0854	19,221,184	358,555,813	27,508,398	0	386,064,211			
16	Lắp dựng cốt thép tường, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	2.4593	0.1420		2.6013	18,550,108	45,620,279	2,633,930	0	48,254,209			
17	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, tường, chiều cao ≤28m	100m2	15.7710			15.7710	14,899,556	234,980,905	0	0	234,980,905			
18	Bê tông tường - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤28m, máy bơm BT tự hành, M300, đá 1x2, PCB40	m3	270.5850			270.5850	1,936,501	523,988,120	0	0	523,988,120			
19	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0.0140			0.0140	19,801,952	277,227	0	0	277,227			
20	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0.0595			0.0595	18,926,969	1,126,155	0	0	1,126,155			
21	Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật	100m2	0.0744			0.0744	13,301,434	989,627	0	0	989,627			
22	Bê tông cột TD ≤0.1m2, chiều cao ≤6m, máy bơm BT tự hành, M300, đá 1x2, PCB40	m3	0.7440			0.7440	1,931,859	1,437,303	0	0	1,437,303			
23	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, xà dầm, giằng, chiều cao ≤28m	100m2	0.3420			0.3420	13,208,700	4,517,375	0	0	4,517,375			
24	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0.2752			0.2752	20,175,661	5,552,342	0	0	5,552,342			
25	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0.5017			0.5017	18,917,664	9,490,992	0	0	9,490,992			
26	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK >18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0.1686			0.1686	18,653,610	3,144,999	0	0	3,144,999			
27	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, máy bơm BT tự hành, M300, đá 1x2, PCB40	m3	4.1040			4.1040	1,717,625	7,049,132	0	0	7,049,132			
28	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK >10mm, chiều cao ≤28m	tấn	8.1362	1.0667		9.2029	19,364,183	157,550,870	20,656,650	0	178,207,520			
29	Gia công thép L50x50x3 Có lỗ mở nắp thấm	tấn		0.0455		0.0455	25,809,793	1,174,242	0	0	1,174,242			
30	Lắp đặt Thép L50x50x3 cỡ lỗ mở bể T06	tấn		0.0455		0.0455	8,589,898	390,806	0	0	390,806			
31	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, sàn mái, chiều cao ≤28m	100m2	3.6762	0.9703		4.6465	11,875,471	43,656,607	11,523,007	0	55,179,614			
32	Bê tông xà dầm, giằng, sàn mái, máy bơm BT tự hành, M300, đá 1x2, PCB40	m3	78.1680	9.5068		87.6748	1,717,625	134,263,283	16,329,114	0	150,592,397			
33	Trát tường trong dày 1.5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	897.9300	181.2870		1,079.2170	72,768	65,340,148	13,191,807	0	78,531,955			
34	Quét nước xi măng 2 nước	m2	897.9300	720.6570		1,618.5870	10,256	9,209,341	7,391,195	0	16,600,536			
35	Làng nền, sàn có đánh màu, dày 2cm, vữa XM M75, PCB40	m2	358.5600			358.5600	53,205	19,077,087	0	0	19,077,087			
36	Quét nước xi măng 2 nước	m2	358.5600			358.5600	10,256	3,677,460	0	0	3,677,460			
37	Đắp đất bằng đầm dầm cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	7.7103	9.0970		16.8073	3,200,467	24,676,660	29,114,577	0	53,791,237			
38	Gia công, lắp đặt thanh tăng cường	tấn	0.7971			0.7971	36,168,868	28,828,764	0	0	28,828,764			
39	Gia công Ống lồng Trung tâm; Tầm chắn bo : tấm inox 304/304L dày 4mm	tấn	0.6110			0.6110	117,164,286	71,584,201	0	0	71,584,201			
40	lắp đặt Nắp Gang 800x800	cái	6.0000	6.0000		12.0000	3,027,512	18,165,074	18,165,074	0	36,330,149			
41	lắp đặt Nắp Gang 600x600	cái	6.0000	-6.0000		0.0000	2,522,927	15,137,562	0	-15,137,562	0			
42	Lắp đặt Nắp Gang 1200x1200	cái		6.0000		6.0000	5,152,620	30,915,720	30,915,720	0	30,915,720			
43	Giường cân nước V20	m	101.8000	195.4000		297.2000	245,985	25,041,312	48,065,544	0	73,106,856			
44	Gia công cầu kiện thép đặt sẵn trong bể tổng, KL ≤20kg/1 cầu kiện	tấn	1.8271			1.8271	111,737,034	204,151,606	0	0	204,151,606			

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Hợp đồng	Thành tiền (đồng)		
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024		Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	Theo Hợp đồng	Đơn giá bổ sung		ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	KL tăng KL giảm	
				KL tăng	KL giảm							
											KL tăng	KL giảm
45	Lắp đặt cấu kiện thép đặt sẵn trong bê tông, KL ≤50kg/1 cấu kiện	tấn	1.8271			1.8271	5,005,912		9,146,162	0	0	9,146,162
46	Bê tông tấm đan, mái hắt, lanh tô, bê tông M200, đá 1x2, PCB40 - Đổ bê tông đúc sẵn bằng thủ công (vừa bê tông sản xuất bằng máy trộn)	m3		0.7872		0.7872	1,431,365			1,126,771	0	1,126,771
47	Gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn gỗ, nắp đan, tấm chóp	100m2		0.0438		0.0438	8,175,362			358,408	0	358,408
48	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn		0.1666		0.1666	19,969,827			3,326,773	0	3,326,773
49	Gia công thép V50x50x3 tấm đan lỗ mở T06	tấn		0.1326		0.1326	25,809,793			3,422,792	0	3,422,792
50	Lắp đặt Thép V50x50x3 tấm đan lỗ mở T06	tấn		0.1326		0.1326	8,589,898			1,139,158	0	1,139,158
51	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg bằng cẩu cầu	CK		16.0000		16.0000	33,322			533,148	0	533,148
52	Bê tông móng, rộng ≤250cm, máy bơm BT tự hành, M200, đá 1x2, PCB40	m3		56.4000		56.4000	1,213,494			68,441,078	0	68,441,078
10.2	HẠNG MỤC BÊ GOM + HỒ GA ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG + BÊ ĐỒ THÁP KHỬ MÙI								401,123,983	46,503,402	-13,252,353	434,375,032
10.2.1	BÊ GOM								382,295,759	23,029,070	-7,963,279	397,361,550
1	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 10m, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp III	100m3	1.6956		-0.9023	0.7933	1,860,717		3,155,074	0	-1,678,930	1,476,144
2	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m2	0.0360			0.0360	7,696,976		277,091	0	0	277,091
3	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	1.9040			1.9040	1,187,458		2,260,921	0	0	2,260,921
4	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m2	0.1032			0.1032	7,696,976		794,328	0	0	794,328
5	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0.1532	0.0760		0.2292	19,186,002		2,939,296	1,458,712	0	4,398,007
6	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng >250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	5.1840			5.1840	1,485,428		7,700,461	0	0	7,700,461
7	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn tường thẳng, chiều dày <= 45 cm	100m2	1.7640			1.7640	12,105,526		21,354,148	0	0	21,354,148
8	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	tấn	0.8806		-0.3165	0.5641	19,857,646		17,486,643	0	-6,284,349	11,202,294
9	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép tường, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	tấn	0.5383	0.1776		0.7159	19,627,888		10,565,692	3,486,698	0	14,052,390
10	Bê tông tường SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công - Chiều dày ≤45cm, chiều cao ≤6m, M300, đá 1x2, PCB40	m3	17.8638	3.9642		21.8280	1,916,412		34,234,400	7,597,040	0	41,831,440
11	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn sàn mái	100m2	0.1858			0.1858	12,272,477		2,280,717	0	0	2,280,717
12	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép sàn mái, đường kính cốt thép <=10mm, chiều cao <= 28m	tấn	0.1272	0.1140		0.2412	20,234,120		2,573,780	2,306,487	0	4,880,267
13	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M300, đá 1x2, PCB40	m3	2.4572			2.4572	1,713,751		4,211,028	0	0	4,211,028
14	Đắp đất bằng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt Y/C K = 0,90	100m3	83.3680			83.3680	3,268,187		272,462,179	0	0	272,462,179
15	Lắp đặt Nắp Gang 1200x1200	cái		1.0000		1.0000	5,152,620			5,152,620	0	5,152,620
16	Lắp đặt Nắp Gang 800x800	cái		1.0000		1.0000	3,027,512			3,027,512	0	3,027,512
10.2.2	HỒ GA ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG								18,828,224	23,474,332	-5,289,074	37,013,483

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Hợp đồng	Thành tiền (đồng)		Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	KL tăng	KL giảm	Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	Theo Hợp đồng		Đơn giá bổ sung		
17	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 10m, bằng máy đào 1,25m3, đất cấp III	100m3	0.0733		-0.0733	0.0000	1,860,717		136,454	0	-136,454	0
18	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m2	0.0051	0.0035		0.0086	7,696,976		39,101	26,939	0	66,040
19	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng <250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	0.3101	0.0989		0.4090	1,187,458		368,207	117,440	0	485,647
20	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m2	0.0140	0.0099		0.0239	7,696,976		108,066	76,200	0	184,266
21	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng >250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	0.7838	0.4431		1.2269	1,485,428		1,164,338	658,193	0	1,822,532
22	Xây gạch không nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <= 33cm, chiều cao <= 6m, vữa XM mác 100	m3	1.4168	1.1213		2.5381	2,314,679		3,279,438	2,595,379	0	5,874,817
23	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	m2	6.0200	31.9862		38.0062	74,307		447,330	2,376,803	0	2,824,132
24	lắp đặt Nắp Gang 1200x1200	cái	1.0000	-1.0000		0.0000	5,152,620		5,152,620	0	-5,152,620	0
25	Khoan bê tông bằng máy khoan - Lỗ khoan Φ ≤12mm, chiều sâu khoan ≤10cm	lỗ khoan		12.0000		12.0000		6,888		82,656	0	82,656
	Bê đỡ thép xử lý mùi											
26	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m2	0.0280			0.0280	7,696,976		215,515	0	0	215,515
27	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	tấn	0.0092	0.0015		0.0107	19,186,002		177,279	28,411	0	205,689
28	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	tấn	0.2217	0.1225		0.3442	18,831,074		4,174,849	2,307,337	0	6,482,186
29	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng >250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	2.4000			2.4000	1,485,428		3,565,028	0	0	3,565,028
30	Gia công 02 nắp bê bằng thép tấm KT 0,9x0,9m	tấn		0.1225		0.1225		35,409,097	4,338,612	0	0	4,338,612
31	Lắp dựng 02 tấm nắp cửa thép KT 0,9x0,9m	tấn		0.0156		0.0156	25,809,793	6,045,038	94,448	0	0	94,448
32	Gia công thép V50x50x3 gia cường cổ ga	tấn		0.0156		0.0156	8,589,898		403,252	134,209	0	403,252
33	Lắp đặt Thép V50x50x3mm gia cường cổ ga	tấn		0.0156		0.0156		10,234,455	10,234,455	0	0	10,234,455
34	Lắp đặt van 2 chiều tay quay DN200	cái		1.0000		1.0000			41,159,662	-26,027,931	0	357,798,459
10.3	HẠNG MỤC NHÀ ĐIỀU HÀNH								342,666,729	41,159,662	-26,027,931	1,085,097
1	Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m2	0.1440			0.1440	7,537,489		1,085,097	0	0	1,085,097
2	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng <250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	3.4552			3.4552	1,162,853		4,017,845	0	0	4,017,845
3	Ván khuôn móng bằng, móng bê, bê máy	100m2	0.1254			0.1254	7,537,489		945,201	0	0	945,201
4	Lắp dựng cốt thép móng, Φ K ≤10mm	tấn	0.0820			0.0820	18,788,455		1,540,653	0	0	1,540,653
5	Bê tông móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng <250cm, M250, đá 1x2, PCB40	m3	2.6826			2.6826	1,348,681		3,617,971	0	0	3,617,971
6	Đắp cát công trình bằng máy lu bánh thép 9T, máy ủi 110CV, độ chặt Y/C K = 0,95	100m3	0.1702			0.1702	19,535,576		3,323,986	0	0	3,323,986
7	Bê tông nền SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, M200, đá 2x4, PCB40	m3	10.5760			10.5760	1,265,665		13,385,677	0	0	13,385,677
8	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, Φ K ≤10mm, chiều cao ≤6m	tấn	0.0514			0.0514	19,801,952		1,017,820	0	0	1,017,820
9	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, Φ K ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	0.4654			0.4654	18,926,969		8,808,612	0	0	8,808,612
10	Ván khuôn cột - Cốt vuông, chữ nhật	100m2	0.0453	0.3670		0.4123	13,301,434		602,821	4,881,094	0	5,483,915
11	Bê tông cốt SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, TD ≤0,1m2, chiều cao ≤6m, M250, đá 1x2, PCB40	m3	2.4926			2.4926	2,020,076		5,035,241	0	0	5,035,241
12	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, Φ K ≤10mm, chiều cao <6m	tấn	0.1966			0.1966	20,175,661		3,966,535	0	0	3,966,535

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá		Hợp đồng	Thành tiền (đồng)					
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPPL ngày 27/12/2024	KL tăng	KL giảm	Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPPL ngày 27/12/2024		Theo Hợp đồng	Đơn giá bổ sung	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPPL ngày 27/12/2024	KL tăng	KL giảm	Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPPL ngày 27/12/2024
13	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, ĐK ≤18mm, chiều cao ≤6m	tấn	1.0918			1.0918		18,917,664			20,654,305	0	0	20,654,305
14	Ván khuôn gỗ. Ván khuôn xà dầm, giằng	100m2	0.6208			0.6208		13,185,477			8,185,175	0	0	8,185,175
15	Bê tông xà dầm, giằng nhà SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	m3	4.2804			4.2804		1,838,952			7,871,466	0	0	7,871,466
16	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M50, PCB40	m3	19.0252		-19.0252			1,368,079			26,027,931	0	-26,027,931	0
17	Xây tường thẳng bằng gạch BTKN 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M50, PCB40	m3		19.0252					1,587,225			30,197,210	0	30,197,210
18	Lắp dựng cốt thép sàn mái, ĐK ≤10mm, chiều cao ≤28m	tấn	1.4081					19,814,854			27,901,296	0	0	27,901,296
19	Ván khuôn thép, khung xương, cột chống giáo ống, sàn mái, chiều cao ≤28m	100m2	0.7817					11,875,471			9,283,626	0	0	9,283,626
20	Bê tông sàn mái SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, bê tông M250, đá 1x2, PCB40	m3	10.0572				10.0572	1,626,351			16,356,613	0	0	16,356,613
21	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB40	m2	163.1872	22.8950			186.0822	88,781			14,487,940	2,032,643	0	16,520,583
22	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75, PCB40	m2	199.8460				199.8460	72,768			14,542,300	0	0	14,542,300
23	Trát trần, vữa XM M75, PCB40	m2	83.8104				83.8104	176,300			14,775,800	0	0	14,775,800
24	Hoa sắt vuông 14 x 14, trọng lượng 20kg/m2 ÷ 24 Kg/m2, cả lắp dựng, sơn 3 nước	m2	5.6000				5.6000	449,586			2,517,679	0	0	2,517,679
25	Cửa đi nhựa lõi thép, kính dày 6.38mm	m2	7.0400				7.0400	3,141,044			22,112,951	0	0	22,112,951
26	Cửa sổ nhựa lõi thép, kính dày 6.38mm	m2	11.2000				11.2000	3,156,182			35,349,235	0	0	35,349,235
27	Cửa đi inox kích thước: 2890x2700	bộ	1.0000				1.0000	25,229,270			25,229,270	0	0	25,229,270
28	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 90mm	100m	0.1800				0.1800	20,249,390			3,644,890	0	0	3,644,890
29	Cầu chắn rác	quả	4.0000					31,537			126,146	0	0	126,146
30	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	494.5260				494.5260	46,344			22,918,372	0	0	22,918,372
31	Sơn dầm, trần, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	m2	218.7546				218.7546	55,963			12,242,253	0	0	12,242,253
32	Lát nền, sàn gạch ceramic - Tiết diện gạch ≤ 0,25m2, XM PCB40	m2	52.0000					213,308			11,092,021	0	0	11,092,021
33	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài, chiều cao ≤16m	100 m2		1.5498					2,612,411		4,048,715	0	0	4,048,715
10.4	HẠNG MỤC: HỆ THỐNG ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ										418,959,122	809,434,653	-248,701,698	979,692,077
1	Đào móng bằng máy đào 0,8m3, chiều rộng móng ≤6m - Cấp đất III	100m3	0.52		-0.52		0.00	2,590,805			1,335,788	0	-1,335,788	0
2	Ván khuôn móng cột - Móng vuông, chữ nhật	100m2	0.17		-0.17		0.00	12,664,040			2,176,189	0	-2,176,189	0
3	Bê tông lót móng SX bằng máy trộn, đổ bằng thủ công, rộng ≤250cm, M150, đá 4x6, PCB40	m3	11.90		-11.90		0.00	1,187,458			14,128,595	0	-14,128,595	0
4	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày ≤33cm, chiều cao ≤6m, vữa XM M75, PCB40	m3	4.92		-4.92		0.00	2,283,328			11,224,111	0	-11,224,111	0
5	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M50, PCB40	m2	44.69		-44.69		0.00	72,342			3,232,823	0	-3,232,823	0
6	Ván khuôn gỗ lanh tở, lanh tở liên mái hắt, máng nước, tấm đan	100m2	0.38		-0.38		0.00	12,736,522			4,872,484	0	-4,872,484	0

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá		Thành tiền (đồng)		
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024		Theo Hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	
				KL tăng	KL giảm				KL tăng	KL giảm
7	Gia công, lắp đặt tấm đan, hàng rào, cửa sổ, lá chớp, nan hoa, con sơn	tấn	5.51			21,096,014		116,228,490	0	0
8	Bê tông lanh tó, lanh tó liền mái hắt, móng nước, tấm đan, ô văng, bê tông M200, đá 1x2, PCB40	m3	6.81		-6.81	1,848,429		12,596,894	0	-12,596,894
	HỆ THỐNG ĐƯỜNG ống CÔNG NGHỆ									
9	Hệ thống đường ống cấp khí	100m				61,180,349		33,037,389	0	-20,642,250
10	Lắp đặt ống Sus DN100	100m	0.54		-0.34	17,806,286		5,876,074	0	-5,876,074
11	Lắp đặt ống nhựa upvc DN48	100m	1.78	0.37		6,583,182		11,718,065	2,428,536	0
12	Lắp đặt ống nhựa upvc DN100	cái	0.00	9.00		346,804		0	3,121,236	0
13	Lắp đặt ống Sus DN100	cái	12.00		-11.00	585,136		7,021,638	-6,436,501	0
14	Lắp đặt ống Sus DN100	cái	4.00		-4.00	385,452		1,541,810	-1,541,810	0
15	Lắp đặt ống Sus DN110	cái	0.00			125,165		0	0	0
16	Lắp đặt ống Sus DN110	cái	16.00		-16.00	263,018		4,208,294	-4,208,294	0
17	Lắp đặt ống Sus DN110	cái	28.00		-28.00	134,074		3,754,074	-3,754,074	0
18	Lắp đặt ống Sus DN48	cái	0.00	17.00		36,587		0	621,975	0
19	Lắp đặt ống Sus DN48	cái	12.00	9.00		36,587		439,041	329,281	0
20	Lắp đặt ống Sus DN100	cấp bình	0.00	12.00		2,092,851		0	25,114,211	0
21	Lắp đặt ống Sus DN110	cái	6.00		-6.00	1,166,291		6,997,747	-6,997,747	0
22	Ống inox 304 DN150 độ dày 3mm	100m		0.26			205,760,792		53,497,806	0
23	Ống inox 304 DN125 độ dày 3mm	100m		0.05			171,587,240		8,579,362	0
24	Ống inox 304 DN65 độ dày 3mm	100m		0.06			90,106,288		5,406,377	0
25	Cắt inox 304 DN150 SCH10	cái		7.00			1,646,886		11,528,202	0
26	Cắt inox 304 DN125 SCH10	cái		2.00			1,293,509		2,587,018	0
27	Cắt inox 304 DN65 SCH10	cái		4.00			387,087		1,548,349	0
28	Tê inox 304 DN150 SCH10	cái		4.00			1,621,537		6,486,149	0
29	Tê inox 304 DN125 SCH10	cái		2.00			1,332,291		2,664,582	0
30	Tê inox 304 DN150/100 SCH10	cái		2.00			1,707,045		3,414,090	0
31	Tê inox 304 DN125/100 SCH10	cái		1.00			1,227,509		1,227,509	0
32	Chết inox 304 DN100 SCH10	cái		4.00			689,391		2,757,563	0
33	Nối giảm inox 304 DN150/65 SCH10	cái		4.00			896,225		3,584,902	0
34	Nối giảm inox 304 DN100/65 SCH10	cái		2.00			584,195		1,168,391	0
35	Bit inox 304 DN125 SCH10	cái		2.00			517,890		1,035,780	0
36	Bit inox 304 DN150 SCH10	cái		2.00			564,615		1,129,231	0
37	Ống upVC D75 PN10	100m		0.43			11,257,440		4,840,699	0
38	Ống upVC D48 PN12.5	100m		2.15			7,555,249		16,243,785	0
39	Ống upVC D27 PN25	100m		0.17			3,950,481		655,780	0
40	Cút upVC D75 PN10	cái		14.00			70,106		981,485	0
41	Tê upVC D75	cái		17.00			143,357		2,437,062	0
42	Tê upVC D48/27	cái		164.00			70,253		11,521,461	0
43	Bích inox 304 DN125 jis10k	cấp bình		8.00			2,384,606		19,076,851	0
44	Bích inox 304 DN65 jis10k	cấp bình		14.00			1,366,838		19,135,732	0
45	Bích upVC D75 PN10	cái		5.00			374,644		1,873,222	0
46	Nối giảm upVC D75/48 PN10	100m		16.00			4,781,627		76,506,032	0

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Hợp đồng	Thành tiền (đồng)			Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024		Theo Hợp đồng	Đơn giá bổ sung	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024		KL tăng			
				KL tăng	KL giảm					KL tăng	KL giảm		
	Tổng: Hệ thống đường ống cấp khí												
	Hệ thống hút mùi												
47	Lắp đặt ống Sus DN150	100m	0.50	-0.50		0.00	113,118,172		56,559,086	0	-56,559,086	0	0
48	Lắp đặt cắt Sus DN150	cái	7.00	-7.00		0.00	237,650		1,663,549	0	-1,663,549	0	0
49	Lắp đặt Tê Sus DN150	cái	5.00	-5.00		0.00	265,198		1,325,988	0	-1,325,988	0	0
50	Lắp bích Sus DN150	cặp bích	2.00	-2.00		0.00	4,084,336		8,168,671	0	-8,168,671	0	0
51	Ông upVC D225 PN8	100m		0.02		0.02	61,285,390			1,225,708	0	1,225,708	
52	Ông upVC D160 PN8	100m		0.45		0.45	42,077,314			18,934,791	0	18,934,791	
53	Cút upVC D225 PN10	cái		2.00		2.00	1,174,121			2,348,242	0	2,348,242	
54	Cút upVC D160 PN10	cái		11.00		11.00	253,709			2,790,801	0	2,790,801	
55	Tê upVC D160 PN10	cái		4.00		4.00	726,852			2,907,409	0	2,907,409	
56	Bích upVC D225 PN10	cái		2.00		2.00	1,546,357			3,092,714	0	3,092,714	
57	Bích upVC D160 PN10	cái		2.00		2.00	866,676			1,733,353	0	1,733,353	
58	Nối giảm upVC D225/160 PN10	100m		2.00		2.00	43,661,223			87,322,445	0	87,322,445	
59	Khớp nối mềm DN150	cái		1.00		1.00	935,545			935,545	0	935,545	
	Tổng: Hệ thống hút mùi												
	Hệ thống đường ống bơm và dẫn nước thải												
60	Lắp đặt ống upvc DN160	100m	0.05	0.02		0.07	9,716,107		485,805	171,003	0	656,809	
61	Lắp đặt ống upvc DN90	100m	0.09	0.54		0.63	12,622,458		1,136,021	6,831,274	0	7,967,295	
62	Lắp đặt ống upvc DN75	100m	0.08	0.00		0.08	9,456,191		756,495	37,825	0	794,320	
63	Lắp đặt ống upvc DN60	100m	0.19	0.13		0.32	6,550,149		1,244,528	840,384	0	2,084,913	
64	Lắp đặt cắt upvc DN90	cái	3.00	15.00		18.00	96,311		288,933	1,444,667	0	1,733,600	
65	Lắp đặt cắt upvc DN60	cái	5.00	0.00		5.00	47,375		236,876	0	0	236,876	
66	Lắp đặt tê upvc DN60	cái	2.00		0.00	2.00	51,665		103,330	0	0	103,330	
67	Lắp đặt mặt bích upvc DN90	cái	18.00	18.00		36.00	977,209		17,589,758	17,589,758	0	35,179,515	
68	Ông upVC D250 PN8	100m		0.08		0.08		79,550,159		6,364,013	0	6,364,013	
69	Ông upVC D225 PN8	100m		0.12		0.12	61,285,390			7,354,247	0	7,354,247	
70	Cút upVC D160 PN10	cái		2.00		2.00	283,145		566,289	566,289	0	566,289	
71	Tê upVC D250 PN6	cái		1.00		1.00	884,658		884,658	884,658	0	884,658	
72	Tê upVC D90 PN10	cái		4.00		4.00	157,926		631,706	631,706	0	631,706	
73	Bích upVC D60 PN10	cái		5.00		5.00	300,615		1,503,074	1,503,074	0	1,503,074	
74	Chiếc upVC D90 PN10	cái		4.00		4.00	139,483		557,931	557,931	0	557,931	
75	Bit upVC D250 PN6	cái		2.00		2.00	170,606		341,213	341,213	0	341,213	
76	Khớp nối mềm DN80	cái		1.00		1.00	528,620		528,620	528,620	0	528,620	
	Tổng: Hệ thống đường ống bơm và dẫn nước thải												
	Hệ thống đường ống bơm và dẫn bùn												
77	Lắp đặt ống upvc DN160	100m	0.10	-0.10		0.00	9,716,107		971,611	0	-971,611	0	0
78	Lắp đặt ống upvc DN90	100m	0.70	-0.70		0.00	12,622,458		8,835,720	0	-8,835,720	0	0
79	Lắp đặt cắt upvc DN160	cái	3.00	-3.00		0.00	205,414		616,242	0	-616,242	0	0
80	Lắp đặt cắt upvc DN90	cái	16.00	-16.00		0.00	96,311		1,540,978	0	-1,540,978	0	0
81	Lắp đặt Tê upvc DN90	cái	5.00	-5.00		0.00	150,233		751,165	0	-751,165	0	0
82	Lắp đặt mặt bích upvc DN60	cái	10.00	2.00		12.00	704,980		7,049,804	1,409,961	0	8,459,765	
83	Lắp đặt Zacco upvc DN60	cái	4.00	-4.00		0.00	173,443		693,772	0	-693,772	0	0
84	Lắp đặt rơ bơm đồng DN50	cái	2.00	-2.00		0.00	472,161		944,321	0	-944,321	0	0
85	Ông upVC D110 PN8	100m		0.21		0.21		21,149,435		4,441,381	0	4,441,381	
86	Ông upVC D75 PN10	100m		0.43		0.43		11,257,440		4,840,699	0	4,840,699	

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Hợp đồng	Thành tiền (đồng)			
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024		Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	Theo Hợp đồng	Đơn giá bổ sung		ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024		
				KL tăng	KL giảm								
87	Ông upVC D60 PN10	100m		0.27		0.27		8,447,992		2,280,958	0	2,280,958	
88	Ông upVC D34 PN16	100m			0.09		0.09	4,272,644		384,538	0	384,538	
89	Cút upVC D75 PN10	cái			8.00		8.00	91,964		735,709	0	735,709	
90	Cút upVC D60 PN10	cái			10.00		10.00		85,715		857,146	0	857,146
91	Cút upVC D34 PN10	cái			8.00		8.00	43,245		345,958	0	345,958	
92	Tê upVC D75 PN10	cái			2.00		2.00	143,357		286,713	0	286,713	
93	Tê upVC D60 PN8	cái			2.00		2.00	91,523		183,046	0	183,046	
94	Tê upVC D34 PN10	cái			2.00		2.00	45,644		91,288	0	91,288	
95	Bích upVC D75 PN10	cái			14.00		14.00	471,526		6,601,365	0	6,601,365	
96	Chếch upVC D34 PN10	cái			2.00		2.00	43,245		86,489	0	86,489	
97	Nối giảm upVC D110/34 PN10	cái			2.00		2.00	74,659		149,319	0	149,319	
98	Y upVC D110 PN10	cái			2.00		2.00	221,766		443,532	0	443,532	
	Tổng: Hệ thống đường ống bơm và dẫn bùn												
	Hệ thống ống hóa chất												
99	Lắp đặt ống upvc DN27	100m	0.40		-0.40		0.00	3,280,362	1,312,145	0	-1,312,145	0	0
100	Lắp đặt cút upvc DN27	cái	12.00		-12.00		0.00	20,930	251,154	0	-251,154	0	0
101	Lắp đặt Tê upvc DN27	cái	4.00		-4.00		0.00	23,860	95,442	0	-95,442	0	0
102	Lắp đặt Zacco DN27	cái	8.00		-8.00		0.00	29,018	232,146	0	-232,146	0	0
103	Tổng: Hệ thống ống hóa chất												
104	Hệ thống đường ống hóa chất												
105	Lắp đặt ống nhựa HDPE PN10 DN25	100 m	0.50		-0.50		0.00	2,616,652	1,308,326	0	-1,308,326	0	0
106	Ông upVC D34 PN16	100m		0.22			0.22		4,272,644	939,982	0	939,982	
107	Ông upVC D21 PN25	100m		0.55			0.55		3,258,496	1,792,173	0	1,792,173	
108	Cút upVC D34 PN10	cái		10.00			10.00		43,245	432,447	0	432,447	
109	Cút upVC D21 PN10	cái		32.00			32.00		29,547	945,494	0	945,494	
110	Tê upVC D34 PN10	cái		3.00			3.00		45,644	136,932	0	136,932	
111	Tê upVC D21 PN10	cái		5.00			5.00		30,304	151,522	0	151,522	
	Hệ thống van												
112	Van bướm tay gạt mặt bích inox 304 DN125	cái		2.00			2.00		3,369,997	6,739,995	0	6,739,995	
113	Van bướm tay gạt mặt bích inox 304 DN100	cái		4.00			4.00		1,910,022	7,640,089	0	7,640,089	
114	Van bướm tay gạt mặt bích inox 304 DN80	cái		7.00			7.00		1,997,306	13,981,140	0	13,981,140	
115	Van bướm tay gạt mặt bích inox 304 DN65	cái		8.00			8.00		1,871,761	14,974,089	0	14,974,089	
116	Van bướm tay gạt mặt bích inox 304 DN50	cái		4.00			4.00		1,712,310	6,849,241	0	6,849,241	
117	Van một chiều mặt bích inox 304 DN80	cái		6.00			6.00		2,924,166	17,544,996	0	17,544,996	
118	Van một chiều mặt bích kiểu lá lật inox 304 DN65	cái		2.00			2.00		2,139,543	4,279,086	0	4,279,086	
119	Van một chiều mặt bích kiểu lá lật inox 304 DN50	cái		3.00			3.00		1,887,225	5,661,675	0	5,661,675	
120	Van hai chiều nhựa D34	cái		8.00			8.00		188,121	1,504,967	0	1,504,967	
121	Van hai chiều nhựa D21	cái		12.00			12.00		142,015	1,704,175	0	1,704,175	
122	Van một chiều đồng D21	cái		12.00			12.00		261,398	3,136,780	0	3,136,780	
123	Rò bơm upVC D21	cái		6.00			6.00		35,741	214,449	0	214,449	
124	Khớp mềm DN80	cái		1.00			1.00		528,620	528,620	0	528,620	
125	Khớp mềm DN150	cái		1.00			1.00		935,545	935,545	0	935,545	
126	Zac co upVC D34	cái		4.00			4.00		39,607	158,430	0	158,430	
127	Zac co upVC D21	cái		12.00			12.00		23,946	287,349	0	287,349	
	Hệ thống phụ kiện	Hệ	1.00		-1.00		0.00	64,407,750	64,407,750	0	-64,407,750	0	0
	Hệ thống giá đỡ, phụ kiện												
128	Ubol ống 250 inox 304	bộ		2.00			2.00		165,625	331,251	0	331,251	

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Hợp đồng	Thành tiền (đồng)			
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	KL tăng	KL giảm	Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	Theo Hợp đồng		Đơn giá bổ sung			
129	Giá đỡ ống D250 inox 304	bộ			2.00			372,599		KL tăng	745,198	0	745,198
130	Ubol ống 160 inox 304	bộ			21.00			79,776			1,675,294	0	1,675,294
131	Giá đỡ ống D160 inox 304	bộ			21.00			266,309			5,592,488	0	5,592,488
132	Ubol ống 125 inox 304	bộ			1.00			58,401			58,401	0	58,401
133	Giá đỡ ống D125 inox 304	bộ			1.00			372,599			372,599	0	372,599
134	Ubol ống 110 inox 304	bộ			28.00			52,561			1,471,707	0	1,471,707
135	Giá đỡ ống D110 inox 304	bộ			28.00			266,309			7,456,651	0	7,456,651
136	Ubol ống 90 inox 304	bộ			42.00			43,217			1,815,106	0	1,815,106
137	Giá đỡ ống D90 inox 304	bộ			42.00			240,028			10,081,196	0	10,081,196
138	Ubol ống 75 inox 304	bộ			63.00			39,713			2,501,903	0	2,501,903
139	Giá đỡ ống D75 inox 304	bộ			63.00			224,027			14,113,674	0	14,113,674
140	Ubol ống 60 inox 304	bộ			39.00			19,156			747,067	0	747,067
141	Giá đỡ ống D60 inox 304	bộ			39.00			196,228			7,652,879	0	7,652,879
142	Ubol ống 48 inox 304	bộ			143.00			16,352			2,338,380	0	2,338,380
143	Giá đỡ ống D48 inox 304	bộ			143.00			177,890			25,438,229	0	25,438,229
144	Ubol ống 34 inox 304	bộ			21.00			15,184			318,870	0	318,870
145	Giá đỡ ống D34 inox 304	bộ			21.00			147,171			3,090,586	0	3,090,586
146	Gia công chế tạo thanh dẫn hướng bơm, Loại thanh inox SUS304 DN25 dây 2.5mm	100m			0.33			27,133,813			8,954,158	0	8,954,158
147	Gia công chế tạo thanh dẫn hướng bơm, Loại thanh inox SUS304 DN32 dây 2mm	100m			0.88			33,680,720			29,639,033	0	29,639,033
148	Gia công chế tạo giá đỡ thanh dẫn hướng, Loại thanh inox SUS304 V50x50x3mm, 2 đầu hàn bản mã inox 100x100x3mm	kg			16.01			152,637			2,444,330	0	2,444,330
149	Thanh trượt máy khuấy chìm, Loại thanh inox SUS304 H50x50x3mm (chưa bao gồm khung đỡ máy và bộ khớp nối phía trên)	kg			49.17			152,637			7,504,662	0	7,504,662
150	Cầu thang xuống bể (Thang Inox SUS304 HxL = 0,3x5,187m, thanh chính DN40 dây 3mm, thanh ngang DN25 dày 3mm, bản mã 150x150x5mm): Số lượng 3 bộ	kg			141.37			152,637			21,579,034	0	21,579,034
151	Cầu thang xuống bể (Thang Inox SUS304 HxL = 0,4x2,0m, thanh chính DN25 dây 3mm, thanh ngang DN25 dày 3mm, bản mã 150x150x5mm): Số lượng 1 bộ	kg			16.88			152,637			2,577,106	0	2,577,106
152	Cầu thang xuống bể (Thang Inox SUS304 HxL = 0,4x5,187m, thanh chính DN40 dây 3mm, thanh ngang DN25 dày 3mm, bản mã 150x150x5mm): Số lượng 6 bộ	kg			303.59			152,637			46,339,248	0	46,339,248
153	Bản mã 100x100x5mm inox 304:	bộ			48.00			151,843			7,288,456	0	7,288,456
154	Bulong M14x120mm inox 304	bộ			124.00			40,530			5,025,764	0	5,025,764
155	Bulong M14x60mm inox 304	bộ			160.00			30,719			4,915,036	0	4,915,036
156	Giăngang cao su D219	cái			2.00			74,325			148,651	0	148,651
157	Giăngang cao su D160	cái			2.00			50,988			101,977	0	101,977
158	Giăngang cao su D110	cái			16.00			35,977			575,631	0	575,631
159	Giăngang cao su D90	cái			18.00			29,796			536,324	0	536,324
160	Giăngang cao su D76	cái			22.00			29,796			655,507	0	655,507
161	Giăngang cao su D60	cái			11.00			29,796			327,753	0	327,753
162	Cao su D150 dây 5cm	cái			24.00			163,990			3,935,766	0	3,935,766

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)				
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	Theo Hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024		Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024		
									KL tăng	KL giảm		KL tăng	KL giảm
163	Tắc lệ nở M8x80mm inox 304	bộ		910.00		910.00		8,877		8,078,038	0	8,078,038	
164	Tắc lệ nở M12x100mm inox 304	bộ		44.00		44.00		20,207		889,098	0	889,098	
10.5	HÀNG MỤC: HỆ THỐNG ĐIỆN								154,382,184	16,921,675	-51,523,600	119,780,259	
	Hệ thống ống luồn dây, máng cáp, cáp điện												
1	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột ≤ 2.5mm2	m	320.00			-170.45		52,507	16,802,255	0	-8,949,826	7,852,429	
2	Kéo rài các loại dây dẫn, Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 4x1,5mm2	m	248.00	72.08			320.08	52,507	13,021,748	3,784,708	0	16,806,456	
3	Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 4x4mm2	m	26.00			-5.71	20.29	76,809	1,997,042	0	-438,581	1,558,461	
4	Kéo rài các loại dây dẫn, Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 4x6mm2	m	44.00			-10.58	33.42	104,482	4,597,195	0	-1,105,416	3,491,779	
5	Kéo rài các loại dây dẫn, Lắp đặt dây dẫn 4 ruột 4x10mm2	m	48.00			-13.02	34.98	155,270	7,452,973	0	-2,021,619	5,431,354	
6	Lắp đặt dây dẫn 3 ruột 3x1mm2	m	24.00			-24.00	0.00	40,547	973,135	0	-973,135	0	
7	Máng cáp 200x100	m	15.00	1.88			16.88	363,260	5,448,896	682,928	0	6,131,824	
8	Lắp đặt HDPE 32/40	100 m	2.51			-2.51	0.00	2,492,626	6,256,492	0	-6,256,492	0	
9	Lắp đặt hộp điện 200x200x65	hộp	11.00				11.00	752,992	8,282,913	0	0	8,282,913	
10	Lắp đặt dây dẫn 2 x6mm2	m	35.00			-35.00	0.00	56,200	1,966,993	0	-1,966,993	0	
11	Lắp đặt dây dẫn 2 X2.5mm2	m	36.00			-36.00	0.00	30,418	1,095,052	0	-1,095,052	0	
12	Lắp đặt dây dẫn 2 X1.5mm2	m	125.00	33.32			158.32	30,418	3,802,263	1,013,531	0	4,815,794	
13	Ống ruột gà D25	m	196.00				196.00	180,342	35,346,973	0	0	35,346,973	
14	Lắp đặt ổ cắm đôi 16A	cái	8.00				8.00	84,976	679,806	0	0	679,806	
15	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	cái	3.00				3.00	64,409	193,227	0	0	193,227	
16	Lắp đặt công tắc - 1 hạt trên 1 công tắc	cái	1.00				1.00	52,905	52,905	0	0	52,905	
17	Lắp đặt quạt điện - Quạt trần	cái	1.00	1.00			2.00	2,102,689	2,102,689	0	0	4,205,379	
18	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 2 bóng	bộ	9.00				9.00	903,679	8,133,114	0	0	8,133,114	
19	Tê ngang máng cáp 200	cái		1.00			1.00		462,537	0	0	462,537	
20	Co xuống máng cáp 200x100	cái		2.00			2.00		999,079	0	0	999,079	
21	Co xuống máng cáp 200x100	cái		1.00			1.00		499,540	0	0	499,540	
22	Hệ thống giá đỡ máng cáp (8 bộ giá đỡ inox 304 V40x40x3 dài (0,5+0,3+0,31)m; TLR V40x40x3 = 11,3kg/6m	kg		16.72			16.72		152,637	2,552,703	0	2,552,703	
23	Lắp đặt HDPE 32/25	100m		3.67			3.67		16,147	59,259	0	59,259	
	Tổng: Hệ thống ống luồn dây, máng cáp, cáp điện												
24	HỆ THỐNG CHỐNG SÉT												
24	Lắp đặt cọc tiếp địa Cọc thép L63x63x2,5	cọc	8.00			-3.00	5.00	466,634	3,733,073	0	-1,399,902	2,333,171	
25	Lắp đặt Det đồng 40x4	m	30.00			-30.00	0.00			0	0	0	
26	Kéo rài các loại dây dẫn, Lắp đặt dây CÁP 1X185mm2	m	20.00			-20.00	0.00	608,230	12,164,595	0	-12,164,595	0	
27	Kẹp đồng	Bộ	1.00			-1.00	0.00	193,223	193,223	0	-193,223	0	
28	Đào đất móng bằng thủ công, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp I	1m3	4.32			-4.32	0.00	152,513	658,855	0	-658,855	0	
29	Đắp đất nền móng công trình, nền đường	m3	4.32			-4.32	0.00	152,513	658,855	0	-658,855	0	
30	Lắp đặt Det thép 40x4mm	m		15.00			15.00		175,203	2,628,049	0	2,628,049	
31	Kéo rài các loại dây dẫn, Lắp đặt dây cáp 1x70 mm2	m		3.00			3.00		299,517	898,550	0	898,550	
	Hệ thống PCCC												
32	Bình cầu nổ ABC - 6kg	Bình	1.00				1.00	2,833,941	2,833,941	0	0	2,833,941	
33	Bình chữa cháy ABC - 8kg	binh	4.00				4.00	322,039	1,288,155	0	0	1,288,155	

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng			Đơn giá		Hợp đồng	Thành tiền (đồng)		Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024		Theo Hợp đồng	Đơn giá bổ sung		ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024		
				KL tăng	KL giảm				KL tăng	KL giảm	
34	Bình chữa cháy CO2-3Kg	bình	2.00		2.00	502,380		1,004,761	0	0	1,004,761
35	Đầu báo khói địa chỉ	Cái	3.00	-3.00	0.00	1,545,786		4,637,358	0	-4,637,358	0
36	Nút ấn địa chỉ	Cái	1.00	-1.00	0.00	2,318,679		2,318,679	0	-2,318,679	0
37	Còi đèn báo cháy	bộ	1.00	-1.00	0.00	2,769,533		2,769,533	0	-2,769,533	0
38	Dây tín hiệu chống nhiễu 2x1mm2	m	37.00	-37.00	0.00	27,051		1,000,896	0	-1,000,896	0
39	Lắp đặt dây dẫn 2 X1.5mm2	m	6.00	-6.00	0.00	30,418		182,509	0	-182,509	0
40	Lắp đặt ống nhựa PVC, nối bằng p/p hàn, dài 6m - Đường kính 20mm	100m	0.32	-0.32	0.00	5,921,183		1,894,778	0	-1,894,778	0
41	Lắp đặt ống ruột gà D20	m	5.00	-5.00	0.00	167,460		837,301	0	-837,301	0
42	Kệ đựng bình chữa cháy	chiếc		3.00	3.00		350,407	1,051,220	0	0	1,051,220
43	Bộ nội quy, cảnh báo	bộ		1.00	1.00		186,883	186,883	0	0	186,883
10.6	THIẾT BỊ TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI							5,515,992,000	-1,521,113,000		4,296,108,000
10.6.1	Thiết bị theo Công văn số 493/STC-QLGCS ngày 10/03/2020 của Sở Tài Chính										
I.1	Bể gom (T-01)										
1	Rò chứa rác dây tay	Bộ	1.00		1.00	12,500,000		12,500,000	0	0	12,500,000
2	Bơm chìm nước thải	Chiếc	2.00		2.00	35,100,000		70,200,000	0	0	70,200,000
3	Phao điện báo mức nước	Bộ	1.00		1.00	900,000		900,000	0	0	900,000
I.2	Bể tách cát, dầu mỡ (T-02)										
1	Bơm hút cát	Chiếc	1.00		1.00	19,500,000		19,500,000	0	0	19,500,000
2	Rò tách rác tinh: Vật liệu: Inox 304; Loại rô, mắt lưới: 1 - 5 mm Kích thước: DxRxH=0,7x0,5x0,4m chế tạo theo thiết kế	bộ		1.00	1.00		8,402,778	8,402,778	0	0	8,402,778
I.3	Bể điều hòa (T-03)										
1	Thiết bị kiểm soát PH	Bộ	1.00		1.00	28,310,000		28,310,000	0	0	28,310,000
2	Máy thổi khí	Chiếc	2.00		2.00	114,075,100		228,150,200	0	0	228,150,200
3	Bơm chìm nước thải	Chiếc	2.00		2.00	35,100,000		70,200,000	0	0	70,200,000
4	Phao điện báo mức nước	Bộ	1.00		1.00	900,000		900,000	0	0	900,000
5	Lưu lượng kế điện từ	Bộ	1.00		1.00	41,600,000		41,600,000	0	0	41,600,000
6	Đĩa phân phối khí thô trong bể	Chiếc	70.00	-1.00	69.00	320,000		22,400,000	0	-320,000	22,080,000
7	Đầu lắp đĩa thổi khí	Chiếc	70.00	-1.00	69.00	45,500		3,185,000	0	-45,500	3,139,500
I.4	Bể xử lý thiếu khí (T-04)										
1	Máy khuấy chìm	Chiếc	2.00		2.00	58,400,000		116,800,000	0	0	116,800,000
I.5	Bể xử lý Hiếu khí (T-05)										
1	Máy thổi khí	Chiếc	2.00		2.00	169,000,000		338,000,000	0	0	338,000,000
2	Đĩa phân phối khí tinh trong bể	Chiếc	96.00	-1.00	95.00	510,000		48,960,000	0	-510,000	48,450,000
3	Đầu lắp đĩa thổi khí	Chiếc	96.00	-1.00	95.00	45,500		4,368,000	0	-45,500	4,322,500
4	Bơm nước tuần hoàn xử lý Amoni	Chiếc	2.00		2.00	35,100,000		70,200,000	0	0	70,200,000
5	Giá thể vi sinh dạng lơ lửng	m3	60.00		60.00	11,500,000		690,000,000	0	0	690,000,000
6	Đầu dò DO online	Bộ	1.00		1.00	28,000,000		28,000,000	0	0	28,000,000
7	Khung chắn giá thể bể Hiếu khí Khung chắn bằng inox 304 - Sử dụng vật liệu lưới Inox 304 dây 2mm kích thước khe hở 20mm - Khung đỡ V40x40x3mm chế tạo theo thiết kế DxRxC = 1100x1100x5000mm	Bộ		1.00	1.00		11,458,333	11,458,333	0	0	11,458,333

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Thành tiền (đồng)			Lấy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	KL tăng	KL giảm	Theo Hợp đồng	Đơn giá bổ sung	Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024	KL tăng		KL giảm
1	Bơm bùn thải	chiếc	2.00				19,500,000		39,000,000	0	0	39,000,000	
2	Trục và cánh khuấy bồn chứa polyme	Bộ	1.00				2,400,000		2,400,000	0	0	2,400,000	
3	Phao điện báo mức nước	Bộ	1.00				900,000		900,000	0	0	900,000	
I.9	Hồ đồng hồ đo lưu lượng (T-09)												
1	Đồng hồ đo lưu lượng	Cái	1.00				35,770,000		35,770,000	0	0	35,770,000	
I.10	Cụm xử lý bùn												
1	Máy ép bùn	Bộ	1.00				520,000,000		520,000,000	0	0	520,000,000	
2	Máy nén khí	Chiếc	1.00				21,600,000		21,600,000	0	0	21,600,000	
3	Bơm rửa	Chiếc	1.00				16,250,000		16,250,000	0	0	16,250,000	
4	Bơm định lượng hóa chất polyme	Cái	2.00				22,186,000		44,372,000	0	0	44,372,000	
5	Động cơ khuấy Polyme (bao gồm Trục và cánh khuấy bồn chứa polyme, Phao điện)	Bộ	1.00				26,910,000		26,910,000	0	0	26,910,000	
6	Bồn chứa hóa chất polyme	Chiếc	1.00				2,500,000		2,500,000	0	0	2,500,000	
I.11	Hệ thống xử lý mùi												
1	Tháp xử lý mùi hôi	Cái	1.00				217,000,000		217,000,000	0	0	217,000,000	
2	Quạt hút mùi, phụ kiện	Bộ	1.00				39,200,000		39,200,000	0	0	39,200,000	
I.11	Nhà đặt Hệ thống hóa chất												
1	Bơm định lượng Javel	Cái	2.00				22,186,000		44,372,000	0	0	44,372,000	
2	Động cơ khuấy Javel (bao gồm: Trục và cánh khuấy bồn chứa Javel, hệ thống giá đỡ cho động cơ khuấy hóa chất và bơm định lượng Javel, phao điện)	Bộ	1.00				26,910,000		26,910,000	0	0	26,910,000	
3	Bơm định lượng chất dinh dưỡng	Cái	2.00				22,186,000		44,372,000	0	0	44,372,000	
4	Động cơ khuấy chất dinh dưỡng	Bộ	1.00				18,400,000		18,400,000	0	0	18,400,000	
5	Trục và cánh khuấy bồn chứa chất dinh dưỡng	Bộ	1.00				2,400,000		2,400,000	0	0	2,400,000	
6	Hệ thống giá đỡ cho động cơ khuấy hóa chất và bơm định lượng chất dinh dưỡng	Gói	1.00				5,010,000		5,010,000	0	0	5,010,000	
7	Phao điện	Bộ	1.00				900,000		900,000	0	0	900,000	
8	Bồn chứa hoá chất Javen: Kiểu: Loại đứng Dung tích: V=500 lít; vật liệu nhựa	chiếc		1.00				1,527,778	1,527,778	0	0	1,527,778	
9	Bồn chứa hoá chất Dinh dưỡng: Kiểu: Loại đứng	chiếc		1.00				1,527,778	1,527,778	0	0	1,527,778	
II	PHÂN ĐƯỜNG ÔNG CÔNG NGHỆ												
1	Cầu thang xuống bể	Bộ	16.00			-16.00	11,400,000		182,400,000	0	-182,400,000	0	
III	THIẾT BỊ PHẦN ĐIỆN - ĐIỀU KHIỂN												
1	Tủ đóng lực, điều khiển: Nhà sản xuất: EDH, Hawee, Việt Nhất, CET hoặc td	Hệ	1.00				440,000,000		440,000,000	0	0	440,000,000	
IV	HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI VÀO TRẠM XỬ LÝ												
1	Máy bơm tăng áp, bơm chìm thải	chiếc	1.00				70,000,000		70,000,000	0	0	70,000,000	
	TỔNG CỘNG TRƯỚC THUẾ:						3,672,939,200		3,672,939,200	181,412,963	-261,421,000	3,592,931,163	
	THUẾ VAT 10%						367,293,920		367,293,920		-26,142,100	341,151,820	
	THUẾ VAT 8%									14,513,037		14,513,037	
B	TỔNG CỘNG SAU THUẾ: Thiết bị theo Công văn số 2204/STC-QLGCS ngày 30/9/2020 của Sở Tài Chính						4,040,233,120		4,040,233,120	195,926,000	-287,563,100	3,948,596,020	

STT	Tên công việc	Đơn vị	Khối lượng				Đơn giá		Hợp đồng	Thành tiền (đồng)		Lũy kế đến ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024
			Hợp đồng	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024		Theo Hợp đồng	Đơn giá bổ sung	ĐC, BS theo QĐ 100/QĐ-TPL ngày 27/12/2024				
				KL tăng	KL giảm			KL tăng		KL giảm		
1	Khớp nối nhanh	Bộ	1.00	2.00		3.00	11,000,000		11,000,000	22,000,000	0	33,000,000
2	Khớp nối nhanh	Bộ	1.00	5.00		6.00	14,746,000		14,746,000	73,730,000	0	88,476,000
3	Thanh dẫn hướng máy bơm nước	Bộ	1.00		-1.00	0.00	550,000		550,000	0	-550,000	0
4	Xích kéo	m	70.00			70.00	180,000		12,600,000	0	0	12,600,000
5	Nắp thăm	Bộ	1.00		-1.00	0.00	4,700,000		4,700,000	0	-4,700,000	0
6	Ống trung tâm	Bộ	1.00			1.00	31,091,000		31,091,000	0	0	31,091,000
7	Tấm chắn răng cưa và tấm chắn bọt trong bể lắng	Bộ	1.00			1.00	20,597,000		20,597,000	0	0	20,597,000
8	Hệ thống gạt bùn trong bể lắng	Bộ	1.00			1.00	128,656,000		128,656,000	0	0	128,656,000
9	Bồn chứa nước sạch	CK	1.00			1.00	1,500,000		1,500,000	0	0	1,500,000
10	Hệ thống đường ống công nghệ trong phạm vi hệ thống (không bao gồm đường ống dẫn nước vào hệ thống xử lý, đường ống dẫn nước đầu ra)	Hệ	1.00		-1.00	0.00	909,294,000		909,294,000	0	-909,294,000	0
11	Phụ kiện (giá đỡ, bu lông, ốc vít)	Hệ	1.00		-1.00	0.00	23,383,000		23,383,000	0	-23,383,000	0
12	Hệ thống van (van một chiều, van hai chiều....)	Hệ	1.00		-1.00	0.00	82,125,000		82,125,000	0	-82,125,000	0
13	Hệ thống thang máng cấp điện	Hệ	1.00		-1.00	0.00	33,522,000		33,522,000	0	-33,522,000	0
14	Hệ thống ống luồn dây, máng cáp, cáp điện	Hệ	1.00		-1.00	0.00	38,045,000		38,045,000	0	-38,045,000	0
15	Hệ thống chữa cháy trong phạm vi xử lý	Hệ	1.00		-1.00	0.00	5,160,000		5,160,000	0	-5,160,000	0
16	Hệ thống chống sét	Hệ	1.00		-1.00	0.00	24,630,000		24,630,000	0	-24,630,000	0
	TỔNG CỘNG TRƯỚC THUẾ:						1,341,599,000		1,341,599,000	95,730,000	-1,121,409,000	315,920,000
	THUẾ VAT 10%						134,159,900		134,159,900	9,573,000	-112,140,900	31,592,000
	TỔNG CỘNG SAU THUẾ:						1,475,758,900		1,475,758,900	105,303,000	-1,233,549,900	347,512,000
	TỔNG CỘNG THIẾT BỊ TRẠM NƯỚC THẢI SAU THUẾ						5,515,992,000		5,515,992,000	301,229,000	-1,521,113,000	4,296,108,000
	CỘNG CHI PHÍ XÂY DỰNG (I+II+III...X)						111,683,946,000		111,683,946,000	8,285,048,000	-6,871,800,000	113,097,194,000
	CỘNG GIÁ HỢP ĐỒNG PHẦN GIAO THÔNG, HẠ TẦNG KỸ THUẬT											

Bảng chữ: Một trăm mười ba tỷ, không trăm chín mươi bảy triệu, một trăm chín mươi tư nghìn đồng chẵn./.



GIÁM ĐỐC
TRẦN TUẤN KHẮC



CHỦ TỊCH HĐQT
Ngo Thành Phương

